

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐẶC CÁCH MIỄN THI VÒNG 1 VÀO THĂNG VÒNG 2
CUỘC THI TOEFL JUNIOR CHALLENGE HÀ NỘI NĂM HỌC 2016 - 2017**

Chú ý: Ấn phím tắt Ctrl + F sau đó tìm thông tin dự thi của thí sinh theo Họ và tên một cách thuận tiện nhất.

Thông tin danh sách dự thi được sắp xếp theo thứ tự số báo danh.

Hotline: 1900 636 929

STT No.	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
1	Lê Hoa Hồng Hạnh	5-Jan-2004	61150001	7A11	Giảng Võ	Ba Đình	
2	Phạm Hồng Minh	18-Dec-2004	61150002	7A12	Giảng Võ	Ba Đình	Hà Nội
3	Nguyễn Quang Minh	20-Mar-2004	61150003	7A17	Giảng Võ	Ba Đình	Hà Nội
4	Nghiêm Đức Anh	3-Jun-2005	61150004	6A	Phan Chu Trinh	Ba Đình	Hà Nội
5	Nguyễn Duy Anh	21-Aug-2005	61150005	6A	Phan Chu Trinh	Ba Đình	Hà Nội
6	Phạm Minh Nhật	5-Feb-2005	61150006	6A	Phan Chu Trinh	Ba Đình	Hà Nội
7	Phạm Thu Thủy	26-Feb-2004	61150007	7D	Thực Nghiệm	Ba Đình	Hà Nội
8	Nguyễn Thủy Tiên	8-Feb-2003	61150008	8A	Thực Nghiệm	Ba Đình	
9	Nguyễn Vũ Nhật Minh	29-Aug-2003	61150009	8A	Thực Nghiệm	Ba Đình	
10	Tô Tùng Dương	12-Feb-2003	61150010	8A	Thực Nghiệm	Ba Đình	Hà Nội
11	Nguyễn Phương Anh	3-Oct-2003	61150011	8B	Thực Nghiệm	Ba Đình	Hà Nội
12	Phan Yến Minh	5-Oct-2003	61150012	8C	Thực Nghiệm	Ba Đình	Hà Nội
13	Nguyễn Hà Phương	10-Jan-2005	61150013	6A1	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
14	Đặng Quang Thắng	4-Dec-2005	61150014	6A2	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
15	Nguyễn Thảo Vy	27-Oct-2005	61150015	6A2	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
16	Tạ Vũ Duy	Hưng	29-Mar-2005	61150016	6A2	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
17	Phạm Nhật	Minh	12-Oct-2005	61150017	6A3	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
18	Trần Hải	Nam	3-Jul-2005	61150018	6A5	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
19	Trương Hương	Ly	22-Jul-2005	61150019	6A5	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
20	Phạm Khánh	Linh	3-Aug-2005	61150020	6A6	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
21	Ngô Thị Minh	Phương	15-Aug-2005	61150021	6A7	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
22	Nguyễn Thanh	Son	18-Nov-2005	61150022	6A7	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
23	Phạm Mai Khánh	Duy	19-Jan-2005	61150023	6A7	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
24	Trần Xuân	Nam	17-Mar-2005	61150024	6A7	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
25	Lê Nguyễn Khánh	Linh	15-Mar-2005	61150025	6A8	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
26	Đỗ Quốc	Bảo	25-Oct-2004	61150026	7A1	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
27	Nguyễn Chi	Mai	5-Jun-2004	61150027	7A1	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
28	Nguyễn Khôi	Nguyên	5-Nov-2004	61150028	7A1	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
29	Nguyễn Phúc	Khánh	6-Apr-2004	61150029	7A2	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
30	Nguyễn Mai	Chi	23-Dec-2004	61150030	7A3	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
31	Lê Ngọc	Minh	5-Aug-2004	61150031	7A4	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
32	Đinh Nhật	Minh	8-May-2004	61150032	7A5	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
33	Lê Phương	Linh	24-Aug-2004	61150033	7A5	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
34	Nguyễn Minh	Ngọc	1-May-2004	61150034	7A5	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
35	Phùng Thị Trà	My	9-Feb-2004	61150035	7A5	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
36	Nguyễn Quý	Đức	12-Jan-2004	61150036	7A6	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
37	Phạm Doãn	Kiên	21-Aug-2004	61150037	7A6	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
38	Nguyễn Thành	Đạt	16-Nov-2004	61150038	7A7	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
39	Nguyễn Diệp	Linh	29-May-2003	61150039	8A1	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
40	Nguyễn Nhật	Nam	18-Mar-2003	61150040	8A1	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
41	Nguyễn Thị Thùy	Dương	30-Aug-2003	61150041	8A1	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
42	Nguyễn Tùng	Bách	19-May-2003	61150042	8A1	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
43	Lê Nguyễn Phương	Ngân	16-Feb-2003	61150043	8A2	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
44	Nguyễn An	Nguyên	3-Mar-2003	61150044	8A2	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
45	Kim Thanh	Huyền	7-Jul-2003	61150045	8A3	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
46	Phạm Hà	Phương	11-Jun-2003	61150046	8A3	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
47	Phạm Nguyễn	Hùng	17-Mar-2003	61150047	8A3	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
48	Nguyễn Đặng Quỳnh	Anh	4-Jul-2003	61150048	8A4	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
49	Nguyễn Hà Anh	Phương	20-Feb-2003	61150049	8A4	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
50	Nguyễn Thái Hà	Chi	5-Aug-2003	61150050	8A4	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
51	Hoàng Dương Minh	Anh	20-Apr-2003	61150051	8A5	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
52	Đào Phương	Quỳnh	10-Mar-2003	61150052	8A6	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
53	Khổng Minh	Đức	2-Sep-2003	61150053	8A6	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
54	Trần Hà Vũ	Lâm	4-Nov-2003	61150054	8A6	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
55	Nguyễn Cao	Minh	5-Oct-2002	61150055	9A1	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
56	Trần Dân	Chí	5-Mar-2002	61150056	9A3	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
57	Trần Mai	Chi	21-Jun-2002	61150057	9A3	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
58	Lê Nguyễn Hoàng	Mai	2-Apr-2002	61150058	9A4	Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
59	Đào Thu	Trang	18-Aug-2002	61150059	9G	Dịch Vọng	Cầu Giấy	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
60	Đỗ Hoàng	Anh	24-Aug-2002	61150060	9G	Dịch Vọng	Cầu Giấy	Hà Nội
61	Nguyễn Khánh	Hạ	19-Sep-2002	61150061	9G	Dịch Vọng	Cầu Giấy	Hà Nội
62	Trịnh Phương	Linh	25-Mar-2004	61150062	7A2	Dịch Vọng Hậu	Cầu Giấy	Hà Nội
63	Trương Hoàng	Anh	30-Aug-2003	61150063	8A9	Dịch Vọng Hậu	Cầu Giấy	Hà Nội
64	Lê Nhật	Minh	7-Jan-2005	61150064	6C	Hà Nội Amsterdam	Cầu Giấy	Hà Nội
65	Nguyễn Minh	Thái	26-Nov-2005	61150065	6E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
66	Bùi Bảo	Minh	8-Aug-2004	61150066	7E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
67	Hoàng Bảo	Trâm	14-Oct-2004	61150067	7E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
68	Hoàng Nhật	Phương	8-Mar-2004	61150068	7E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
69	Kiều Hà	Phương	10-Aug-2004	61150069	7E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
70	Lâm Đạt	Minh	7-Jan-2004	61150070	7E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
71	Lý Linh	Linh	28-Nov-2004	61150071	7E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
72	Ngô Hoàng Yến	Vi	18-Mar-2004	61150072	7E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
73	Vũ Minh	Quân	17-Feb-2003	61150073	7E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
74	Lê Thanh Huyền	Linh	24-Aug-2004	61150074	7H	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
75	Nguyễn Đức	Mạnh	9-Oct-2004	61150075	7H	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
76	Nguyễn Bảo	Chân	19-Feb-2004	61150076	7I	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
77	Nguyễn Hà	Anh	12-Jul-2004	61150077	7P	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
78	Nguyễn Huyền	Linh	4-Nov-2004	61150078	7P	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
79	Trần Hải	Hường	6-Nov-2004	61150079	7P	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
80	Đỗ	Quyên	7-Jul-2003	61150080	8E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
81	Lê Diễm	Châu	29-Jul-2003	61150081	8E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
82	Lê Đức Nhật	Minh	17-Jul-2003	61150082	8E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
83	Lê Huyền	Châu	28-Nov-2003	61150083	8E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
84	Lục Minh	Hạnh	31-Aug-2003	61150084	8E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
85	Lưu Vũ Hà	Châu	9-Dec-2003	61150085	8E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
86	Ngô Hoàng Hà	Phương	18-Jan-2003	61150086	8E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
87	Nguyễn Hoàng	Anh	11-Dec-2003	61150087	8E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
88	Nguyễn Lê Minh	Anh	3-Sep-2003	61150088	8E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
89	Nguyễn Nguyệt	Anh	28-Jun-2003	61150089	8E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
90	Nguyễn Phương Trà	My	3-Mar-2003	61150090	8E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
91	Nguyễn Quỳnh	Chi	21-May-2003	61150091	8E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
92	Sái Thiên	Hương	24-Nov-2003	61150092	8E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
93	Tổng Quỳnh	Anh	16-Sep-2003	61150093	8E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
94	Trần Tố	Như	12-Aug-2003	61150094	8E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
95	Võ Hương	Diệu	26-Dec-2003	61150095	8E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
96	Vũ Công Nam	Anh	7-Nov-2003	61150096	8E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
97	Vũ Phúc	Hung	1-May-2003	61150097	8E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
98	Vương Hoàng	Đức	21-Jul-2003	61150098	8E	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
99	Lê Nguyễn Hoàng	Kim	7-Dec-2003	61150099	8G	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
100	Nguyễn Ngọc Khánh	Linh	9-Jun-2003	61150100	8G	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
101	Nguyễn Phương	Anh	3-Jul-2003	61150101	8G	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
102	Nguyễn Quang	Khiêm	24-Jul-2003	61150102	8G	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
103	Ngô Hoàng	Nam	1-Feb-2003	61150103	8H	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
104	Ngô Thu	Giang	14-Jun-2003	61150104	8H	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
105	Trần Lê	Vân	11-Jul-2003	61150105	8H	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
106	Trần Xuân	An	20-Jul-2002	61150106	8H	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
107	Nguyễn Thị Tố	Uyên	4-Feb-2003	61150107	8M	Lê Quý Đôn	Cầu Giấy	Hà Nội
108	Nguyễn Thục	Anh	4-Jan-2005	61150108	6A0	Lương Thế Vinh	Cầu Giấy	Hà Nội
109	Phan Hiếu	Trang	10-Jan-2005	61150109	6A0	Lương Thế Vinh	Cầu Giấy	Hà Nội
110	Bùi Thúy	Ngân	16-Aug-2005	61150110	6CA	Lương Thế Vinh	Cầu Giấy	Hà Nội
111	Đỗ Lê Phương	Anh	25-May-2005	61150111	6CA	Lương Thế Vinh	Cầu Giấy	Hà Nội
112	Hoàng Việt	Khoa	25-Mar-2005	61150112	6CA	Lương Thế Vinh	Cầu Giấy	Hà Nội
113	Nguyễn Thị Hiền	Anh	30-Nov-2005	61150113	6CA	Lương Thế Vinh	Cầu Giấy	Hà Nội
114	Nguyễn Tuấn	Minh	9-Aug-2005	61150114	6CA	Lương Thế Vinh	Cầu Giấy	Hà Nội
115	Đào Thị Phương	Anh	8-May-2004	61150115	7A0.1	Lương Thế Vinh	Cầu Giấy	Hà Nội
116	Hà Hải	Anh	19-Jan-2004	61150116	7A0.1	Lương Thế Vinh	Cầu Giấy	Hà Nội
117	Hoàng Mai Hà	Thanh	22-Sep-2004	61150117	7A0.1	Lương Thế Vinh	Cầu Giấy	Hà Nội
118	Lê Công	Minh	1-Jul-2004	61150118	7A0.1	Lương Thế Vinh	Cầu Giấy	Hà Nội
119	Nguyễn Yên	Chi	28-Feb-2004	61150119	7A0.1	Lương Thế Vinh	Cầu Giấy	Hà Nội
120	Trần Minh	Nam	28-Apr-2004	61150120	7A0.1	Lương Thế Vinh	Cầu Giấy	Hà Nội
121	Lê Công	Thành	19-Aug-2004	61150121	7A2	Lương Thế Vinh	Cầu Giấy	Hà Nội
122	Nguyễn Khánh	Linh	30-May-2004	61150122	7A2	Lương Thế Vinh	Cầu Giấy	Hà Nội
123	Nguyễn Ngọc	Linh	26-Mar-2004	61150123	7A2	Lương Thế Vinh	Cầu Giấy	Hà Nội
124	Dương Gia	Phong	17-Nov-2003	61150124	8A2	Lương Thế Vinh	Cầu Giấy	Hà Nội
125	Nguyễn Minh	Anh	30-Oct-2003	61150125	8A2	Lương Thế Vinh	Cầu Giấy	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
126	Nguyễn Bảo	Hân	31-Dec-2003	61150126	8Q2	Lý Thái Tổ	Cầu Giấy	Hà Nội
127	Trần Ngọc Minh	Anh	26-Jul-2005	61150127	6A10	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	Hà Nội
128	Nguyễn Khánh	Vi	21-Aug-2004	61150128	7A10	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	Hà Nội
129	Trần Ngọc Yên	Nhi	2-Apr-2004	61150129	7A10	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	Hà Nội
130	Nguyễn Đỗ Ngọc	Mai	10-Aug-2004	61150130	7A11	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	Hà Nội
131	Trần Minh	Hoàng	10-Mar-2004	61150131	7A11	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	Hà Nội
132	Đào Bình	Minh	24-Sep-2004	61150132	7A8	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	Hà Nội
133	Lê Trí	Dũng	22-Jan-2004	61150133	7A8	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	Hà Nội
134	Vũ Việt	Hưng	13-Dec-2004	61150134	7A8	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	Hà Nội
135	Nguyễn Thành	Hưng	25-Sep-2004	61150135	7A9	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	Hà Nội
136	Vũ Ngọc	Minh	5-Jul-2004	61150136	7A9	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	Hà Nội
137	Lê Thị Minh	Hạnh	17-Oct-2003	61150137	8A3	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	Hà Nội
138	Trịnh Ngọc	Khánh	17-Nov-2003	61150138	8A8	Nghĩa Tân	Cầu Giấy	Hà Nội
139	Cao Chi	Mai	25-Sep-2004	61150139	7D	Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Giấy	Hà Nội
140	Nông Hải	Phong	18-Apr-2004	61150140	7D	Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Giấy	Hà Nội
141	Trần Kiến	Quốc	1-Jun-2004	61150141	7D	Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Giấy	Hà Nội
142	Nguyễn Trường Phúc	Hoàng	21-Jul-2004	61150142	7SN1	Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Giấy	Hà Nội
143	Trịnh Hà	Linh	14-Mar-2004	61150143	7SN1	Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Giấy	Hà Nội
144	Vi Quốc	Anh	20-Jun-2004	61150144	7SN2	Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Giấy	Hà Nội
145	Phạm Nguyễn Hoàng	Quang	12-Jan-2003	61150145	8A	Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Giấy	Hà Nội
146	Lê Minh	Thư	21-Apr-2003	61150146	8D1	Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Giấy	Hà Nội
147	Nguyễn Đức	Quang	17-Jun-2003	61150147	8SN1	Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Giấy	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
148	Nguyễn Minh	Hạnh	7-Nov-2003	61150148	8SN1	Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Giấy	Hà Nội
149	Nguyễn Đức	Anh	27-Nov-2003	61150149	8SN2	Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Giấy	Hà Nội
150	Nguyễn Hà Thục	Anh	2-Feb-2003	61150150	8SN2	Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Giấy	Hà Nội
151	Nguyễn Thanh	Tú	14-Apr-2003	61150151	8SN2	Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Giấy	Hà Nội
152	Tạ Huyền	Trang	24-Sep-2003	61150152	8SN2	Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Giấy	Hà Nội
153	Lê Minh	Đức	1-Oct-2002	61150153	9A3	Nguyễn Tất Thành	Cầu Giấy	Hà Nội
154	Lê Thị Trà	My	21-Oct-2002	61150154	9A3	Nguyễn Tất Thành	Cầu Giấy	Hà Nội
155	Nguyễn Phương	Linh	3-Aug-2002	61150155	9A3	Nguyễn Tất Thành	Cầu Giấy	Hà Nội
156	Vũ Linh	Chi	28-Dec-2002	61150156	9A3	Nguyễn Tất Thành	Cầu Giấy	Hà Nội
157	Đặng Hiền	Anh	10-Mar-2005	61150157	6A7	THCS Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
158	Ngô Thị Minh	Phương	15-Aug-2005	61150158	6A7	THCS Cầu Giấy	Cầu Giấy	Hà Nội
159	Hà Bình	Minh	20-Oct-2004	61150159	7A2	THCS FPT	Cầu Giấy	Hà Nội
160	Phùng Đức	Mạnh	28-Oct-2003	61150160	8A1	THCS FPT	Cầu Giấy	Hà Nội
161	Tổng Đình Minh	Đức	5-Oct-2003	61150161	8A5	THCS FPT	Cầu Giấy	Hà Nội
162	Trần Tuấn	Nam	26-Oct-2003	61150162	8A5	THCS FPT	Cầu Giấy	Hà Nội
163	Lê Vũ Nguyệt	Minh	12-Nov-2002	61150163	9A4	THCS Nguyễn Tất Thành	Cầu Giấy	Hà Nội
164	Vũ Đức	Minh	2-Jul-2005	61150164	6A2	Bé Văn Đàn	Đống Đa	Hà Nội
165	Trần Đức Thành	Đạt	22-May-2005	61150165	6A3	Bé Văn Đàn	Đống Đa	Hà Nội
166	Ngô Vũ Hạnh	Linh	28-Jun-2005	61150166	6T1	Bé Văn Đàn	Đống Đa	Hà Nội
167	Nguyễn Phương	Anh	10-Jun-2004	61150167	7NK	Bé Văn Đàn	Đống Đa	Hà Nội
168	Phạm Minh	Khuê	10-Aug-2004	61150168	7V1	Bé Văn Đàn	Đống Đa	Hà Nội
169	Đặng Trần Nguyệt	Minh	1-Apr-2003	61150169	8A2	Bé Văn Đàn	Đống Đa	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
170	Lương Thảo	Linh	4-Nov-2003	61150170	8NK	Bế Văn Đàn	Đống Đa	Hà Nội
171	Nguyễn Thiên Diệu	Vân	12-Aug-2004	61150171	7A10	Nguyễn Trường Tộ	Đống Đa	Hà Nội
172	Nguyễn Thu	Thảo	23-Oct-2004	61150172	7A10	Nguyễn Trường Tộ	Đống Đa	Hà Nội
173	Trần Ngọc	Linh	21-Mar-2004	61150173	7A10	Nguyễn Trường Tộ	Đống Đa	Hà Nội
174	Hoàng Minh	Hiển	12-Nov-2003	61150174	8A0	Nguyễn Trường Tộ	Đống Đa	Hà Nội
175	Vũ Ngọc	Anh	21-Nov-2003	61150175	8A0	Nguyễn Trường Tộ	Đống Đa	Hà Nội
176	Lê Thị Vân	Khánh	17-Jun-2003	61150176	8A10	Nguyễn Trường Tộ	Đống Đa	Hà Nội
177	Nguyễn Minh	Hiếu	10-May-2003	61150177	8A10	Nguyễn Trường Tộ	Đống Đa	Hà Nội
178	Nguyễn Minh	Huyền	30-Oct-2002	61150178	9A1	Nguyễn Trường Tộ	Đống Đa	Hà Nội
179	Nguyễn Phú Ngọc	Mai	12-Sep-2002	61150179	9A1	Nguyễn Trường Tộ	Đống Đa	Hà Nội
180	Nguyễn Việt	Hà	10-Aug-2002	61150180	9A1	Nguyễn Trường Tộ	Đống Đa	Hà Nội
181	Phạm Ngọc	Khánh	2-Mar-2002	61150181	9A1	Nguyễn Trường Tộ	Đống Đa	Hà Nội
182	Nguyễn Quỳnh	Chi	6-Jun-2005	61150182	6A9	THCS Nguyễn Trường Tộ	Đống Đa	Hà Nội
183	Nguyễn Hiền	Anh	5-Jan-2003	61150183	8A1	Tô Vĩnh Diện	Đống Đa	Hà Nội
184	Nguyễn Hoàng Hương	Giang	12-Feb-2003	61150184	8A2	Tô Vĩnh Diện	Đống Đa	Hà Nội
185	Phan Anh Minh	Đức	24-Jan-2005	61150185	6A4	THCS Nguyễn Trãi	Hà Đông	Hà Nội
186	Hoàng Minh	Khôi	26-Jun-2005	61150186	6A10	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
187	Lê Đình	Phương	12-Jul-2005	61150187	6A10	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
188	Lê Thành	Trí	26-Apr-2005	61150188	6A10	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
189	Nguyễn Đức	Linh	11-Jul-2005	61150189	6A10	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
190	Nguyễn Huy	An	28-Feb-2005	61150190	6A10	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
191	Nguyễn Lê Huyền	Minh	8-Feb-2005	61150191	6A10	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
192	Nguyễn Thế	Huy	12-Oct-2005	61150192	6A10	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
193	Nguyễn Yến	Nhi	16-Feb-2005	61150193	6A10	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
194	Tan Kei	Ming	14-Dec-2005	61150194	6A10	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
195	Vũ Hà	Chi	29-May-2005	61150195	6A10	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
196	Nguyễn Hoàng	Hiệp	22/1/2005	61150196	6A11	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
197	Bùi Bích	Thủy	12-Nov-2005	61150197	6A19	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
198	Nguyễn Cao	Minh	1-Jan-2005	61150198	6A26	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
199	Nguyễn Quỳnh	Hương	1-Jan-2005	61150199	6A26	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
200	Trần Lê Phương	Uyên	30/10/2005	61150200	6A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
201	Bùi Tuấn	Huy	23-Oct-2005	61150201	6A5	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
202	Đặng Tiến	Đạt	25-Jan-2005	61150202	6A5	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
203	Nguyễn Ngọc Khánh	Mai	4-Sep-2005	61150203	6A5	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
204	Phạm Khánh	Chi	13-Oct-2005	61150204	6A5	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
205	Lê Đức	Minh	29-Jan-2005	61150205	6A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
206	Lê Phương	Linh	20-Sep-2005	61150206	6A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
207	Đàm Hương	Giang	13-Feb-2005	61150207	6A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
208	Đặng Quốc	Son	15-Apr-2005	61150208	6A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
209	Đặng Trí	Nhân	20-Nov-2005	61150209	6A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
210	Đỗ Mai Hà	Anh	3-Mar-2005	61150210	6A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
211	Dương Ngọc Uyên	Khuê	30-Aug-2005	61150211	6A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
212	Lê Khánh	Thư	17-Sep-2005	61150212	6A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
213	Lê Quang	Thảo	17-Jan-2005	61150213	6A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
214	Nguyễn Châu	Giang	24-Jul-2005	61150214	6A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
215	Nguyễn Hà	My	5-Mar-2005	61150215	6A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
216	Nguyễn Lương Bảo	Khánh	9-Jan-2005	61150216	6A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
217	Nguyễn Phương	Mai	21-Apr-2005	61150217	6A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
218	Nguyễn Song	Hiển	1-Jan-2005	61150218	6A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
219	Phạm Phương	Linh	15-Feb-2005	61150219	6A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
220	Tạ Thanh	Hà	3-Dec-2005	61150220	6A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
221	Tô Việt Nam	Anh	25-Nov-2005	61150221	6A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
222	Trịnh Ngọc	Anh	2-Dec-2005	61150222	6A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
223	Bùi Minh	Đức	30-Apr-2005	61150223	6A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
224	Bùi Ngọc Hồng	Ánh	2-Nov-2005	61150224	6A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
225	Nguyễn Đức Gia	Bình	6-May-2005	61150225	6A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
226	Phạm Minh	Hoàng	3-Apr-2005	61150226	6A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
227	Phạm Quang	Tùng	4-Jan-2005	61150227	6A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
228	Vũ	Hoàng	18-Mar-2005	61150228	6A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
229	Vũ Bá Khánh	Ngọc	10-Mar-2005	61150229	6A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
230	Đặng Quỳnh	Nhi	13-Jul-2004	61150230	7A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
231	Emmy	Trịnh	1-Jan-2004	61150231	7A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
232	Hà Thảo	Nguyễn	2-Jun-2004	61150232	7A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
233	Hồ Hải	Ninh	27-Jul-2004	61150233	7A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
234	Lê Bá Tùng	Sơn	28-Sep-2004	61150234	7A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
235	Lê Phạm Thùy	Trang	6-May-2004	61150235	7A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
236	Lưu Minh	Khuê	29-Feb-2004	61150236	7A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
237	Ngô Đình Hoàng	Phước	21-Mar-2004	61150237	7A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
238	Nguyễn Hoàng	Lân	1-Jan-2004	61150238	7A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
239	Nguyễn Hoàng	Hà	15-Sep-2004	61150239	7A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
240	Nguyễn Linh	Anh	19-Mar-2004	61150240	7A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
241	Nguyễn Phan Ngọc	Minh	29-Nov-2004	61150241	7A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
242	Nguyễn Thị Minh	Tâm	5-Jan-2004	61150242	7A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
243	Phạm Thị Kim	Ngân	16-Jun-2004	61150243	7A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
244	Trần Hoàng Nhật	Lam	25-Sep-2004	61150244	7A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
245	Dương Đình Quốc	Thịnh	8-Oct-2004	61150245	7A10	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
246	Ina Hart	Sydney	28/10/2004	61150246	7A12	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
247	Nguyễn Bình	Dương	22-Sep-2004	61150247	7A12	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
248	Phạm Vũ	Lân	9-Sep-2004	61150248	7A12	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
249	Hà Huy	Giáp	12-Jan-2004	61150249	7A19	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
250	Lê Đắc	Duy	27-Jul-2004	61150250	7A19	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
251	Nguyễn Ánh	Dương	30-Aug-2004	61150251	7A19	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
252	Nguyễn Bùi Vân	Ngọc	16-Dec-2004	61150252	7A19	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
253	Nguyễn Duy	Anh	2-Mar-2004	61150253	7A19	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
254	Nguyễn Thị Mai	Linh	5-Jun-2004	61150254	7A19	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
255	Nguyễn Thiên	Ân	5-Aug-2004	61150255	7A19	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
256	Tạ Nguyễn An	Nguyên	25-Jul-2004	61150256	7A19	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
257	Trần Tiến	Son	16-Oct-2004	61150257	7A19	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
258	Trịnh Minh	Quân	15-Aug-2004	61150258	7A19	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
259	Hoàng Thọ	Huy	13/2/2004	61150259	7A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
260	Lê Ngọc Minh	Khuê	3-May-2004	61150260	7A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
261	Nguyễn Đăng Thu	Anh	8-Oct-2004	61150261	7A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
262	Lăng Phương	Nguyên	11-Mar-2004	61150262	7a20	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
263	Nguyễn Đình	Dũng	18-Feb-2004	61150263	7a20	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
264	Nguyễn Tùng	Anh	11-Jan-2004	61150264	7a20	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
265	Trịnh Minh	Ngọc	17-Nov-2004	61150265	7a20	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
266	Đặng Phương	Nguyên	9-Apr-2004	61150266	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
267	Đào Vũ Ý	My	25-Sep-2004	61150267	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
268	Đỗ Hiền	An	13-Sep-2004	61150268	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
269	Hồ Quỳnh	Anh	8-Jan-2004	61150269	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
270	Hoàng Khánh	Linh	3-Dec-2004	61150270	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
271	Hoàng Lê Anh	Khuê	19-Oct-2004	61150271	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
272	Kim Minh	Ngọc	23-Oct-2004	61150272	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
273	Lê Ngọc	Linh	6-Mar-2004	61150273	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
274	Lý Quốc	Hoàng	28-Feb-2004	61150274	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
275	Ngô Hà	Uyên	19-Sep-2004	61150275	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
276	Nguyễn Hoàng Tuệ	Minh	30-Dec-2004	61150276	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
277	Nguyễn Minh	Hà	19-Jun-2004	61150277	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
278	Nguyễn Minh	Thư	16-Feb-2004	61150278	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
279	Nguyễn Quang	Đức	13-Nov-2004	61150279	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
280	Nguyễn Song	Nhi	9-Apr-2004	61150280	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
281	Nguyễn Thu	Uyên	4-Nov-2004	61150281	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
282	Nguyễn Trần Minh	Khoa	23-Sep-2004	61150282	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
283	Nguyễn Tử	Minh	14-Oct-2004	61150283	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
284	Phạm Đức	Anh	11-Nov-2004	61150284	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
285	Phạm Quỳnh	Mai	17-Jan-2004	61150285	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
286	Phan Huy	Quang	28-Mar-2004	61150286	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
287	Tạ Tuấn	Minh	31-Mar-2004	61150287	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
288	Tổng Phương	Thảo	30-Oct-2004	61150288	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
289	Trần Gia	Gia	17-Jun-2004	61150289	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
290	Trịnh Kiều	Trinh	18-Apr-2004	61150290	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
291	Võ Tuấn	Nghĩa	7-Dec-2004	61150291	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
292	Vũ Linh	Chi	12-Dec-2004	61150292	7A22	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
293	Đào Khánh	Ngân	13-Jan-2004	61150293	7A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
294	Hồ Thị Vi	Anh	7-Oct-2004	61150294	7A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
295	Hoàng An	Vũ	1-Jun-2004	61150295	7A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
296	Nguyễn Thành	Quân	12-Jun-2004	61150296	7A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
297	Phí Văn	Lộc	28-Jun-2004	61150297	7A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
298	Trần Hiền	Anh	18/11/2003	61150298	7A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
299	Đặng Công	Minh	21-Nov-2004	61150299	7A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
300	Đỗ Hà	My	11-Feb-2004	61150300	7A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
301	Đỗ Khánh	Duy	14-Sep-2004	61150301	7A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
302	Đồng Quang	Tuấn	27-Nov-2004	61150302	7A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
303	Hà Ngọc	Duy	20-Nov-2004	61150303	7A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
304	Lại Bảo	Hân	18-Jan-2004	61150304	7A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
305	Lê Nguyễn Quỳnh	Anh	28-Nov-2004	61150305	7A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
306	Lê Phương	Anh	25-Nov-2004	61150306	7A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
307	Nguyễn Thị Ngọc	Hoàn	10-Sep-2004	61150307	7A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
308	Phạm Việt	Anh	31-Oct-2004	61150308	7A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
309	Vũ Nhật	Minh	20-Nov-2004	61150309	7A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
310	Nghiêm Đức	Minh	12-Feb-2004	61150310	7A5	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
311	Văn Đức	Trí	26-May-2004	61150311	7A5	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
312	Đặng Đình Khánh	An	24-Mar-2004	61150312	7A6	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
313	Lê Bình	Minh	28-Feb-2004	61150313	7A6	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
314	Dương Minh	Nhật	17/7/2004	61150314	7A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
315	Dương Thu	Phương	21/9/2004	61150315	7A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
316	Nguyễn Đức	Sơn	11-Jan-2004	61150316	7A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
317	Vũ An	Huy	19/8/2004	61150317	7A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
318	Đào Gia	Bách	23/9/2004	61150318	7A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
319	Lưu Tuấn	Hoàng	31/1/2004	61150319	7A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
320	Võ Bách	Linh	6-Oct-2004	61150320	7A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
321	Vũ Bảo	Châu	14/11/2004	61150321	7A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
322	Bùi Minh	Thành	20-Sep-2004	61150322	7A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
323	Khúc Phạm Hoàng	Dương	7-Jan-2004	61150323	7A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
324	Lê Anh	Thư	25-Sep-2004	61150324	7A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
325	Mai Phương	Linh	14-May-2004	61150325	7A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
326	Nguyễn Ngọc Lê	Minh	24-Sep-2004	61150326	7A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
327	Nguyễn Phương	Linh	25-Oct-2004	61150327	7A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
328	Vũ Dương An	Hải	2-Jul-2004	61150328	7A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
329	Đình Nguyễn Phúc	Hưng	30/04/2003	61150329	8A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
330	Đỗ Bảo	Trâm	27/01/2003	61150330	8A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
331	Hà Minh	Khôi	28/02/2003	61150331	8A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
332	Hàn Ngọc	Minh	19/11/2003	61150332	8A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
333	Hoàng Bảo	Linh	21/11/2003	61150333	8A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
334	Nguyễn Minh	Quang	26/07/2003	61150334	8A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
335	Nguyễn Ngọc Trang	Linh	1-Apr-2003	61150335	8A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
336	Nguyễn Viên	Nhi	27/10/2003	61150336	8A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
337	Tạ Phú	Bình	18/03/2003	61150337	8A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
338	Vũ Lê Ngọc	Mai	25/04/2003	61150338	8A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
339	Vũ Minh	Ngọc	31/12/2003	61150339	8A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
340	Nguyễn Nam	Son	17-Feb-2003	61150340	8A10	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
341	Nguyễn Vũ	Dũng	4-Apr-2003	61150341	8A12	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
342	Phạm Thị Minh	Nguyệt	20-Nov-2003	61150342	8a14	Vinschool	Hai Bà Trưng	HN
343	Bùi Ngọc Trung	Nghĩa	8-Sep-2003	61150343	8A17	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
344	Doãn Khánh	Vi	27-Sep-2003	61150344	8A17	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
345	Nguyễn Anh	Tuấn	12-Nov-2003	61150345	8A17	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội

STT No.	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
346	Nguyễn Đức Linh	14-Aug-2003	61150346	8A17	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
347	Nguyễn Gia Hiếu	6-Apr-2003	61150347	8A17	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
348	Trần Duy Anh	6-May-2003	61150348	8A17	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
349	Nguyễn Khôi Lâm	29/8/2003	61150349	8A18	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
350	Nguyễn Chi Mai	24/10/2003	61150350	8A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
351	Nguyễn Đình Hoàng Sơn	21/9/2003	61150351	8A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
352	Nguyễn Hạnh Mai	4-Apr-2003	61150352	8A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
353	Nguyễn Lan Tuyết	2-Feb-2003	61150353	8A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
354	Vũ Khánh Linh	30/10/2003	61150354	8A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
355	Đặng Bảo Ngọc	20/5/2003	61150355	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
356	Đỗ Trâm Anh	23/12/2003	61150356	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
357	Dương Quang Huy	29/8/2003	61150357	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
358	Hà Phương Linh	24/6/2003	61150358	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
359	Hồ Tùng Khánh	22/7/2003	61150359	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
360	Hoàng Y Lan	21/12/2003	61150360	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
361	Lê Hoàng Nam	6-Sep-2003	61150361	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
362	Lưu Khánh Ngọc	27/2/2003	61150362	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
363	Ngũ Tô Duy	30/4/2003	61150363	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
364	Nguyễn Đức Thành	23/3/2003	61150364	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
365	Nguyễn Kim Huyền	19/12/2003	61150365	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
366	Nguyễn Kỳ Duyên	28/9/2003	61150366	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
367	Nguyễn Minh Diệp	25/1/2003	61150367	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội

STT No.	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
368	Nguyễn Ngọc Phương Linh	23/11/2003	61150368	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
369	Nguyễn Nhật Hạ	20/9/2003	61150369	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
370	Nguyễn Thu My	22/4/2003	61150370	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
371	Nguyễn Trương Hải Nam	13/3/2003	61150371	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
372	Nguyễn Võ Hoài Vân	7-May-2003	61150372	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
373	Nguyễn Vũ Diệp Linh	25/7/2003	61150373	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
374	Phạm Khánh Chi	7-Jul-2003	61150374	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
375	Phạm Tuệ Khanh	6-Nov-2003	61150375	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
376	Phan Hải Long	3/11/2003	61150376	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
377	Trần Khánh Linh	30/9/2003	61150377	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
378	Võ Ngọc Nhật Anh	7-Aug-2003	61150378	8A20	Vinschool	Hai Bà trung	Hà Nội
379	Chu Hà Mỹ Linh	19-Jun-2003	61150379	8A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
380	Đặng Bảo Châu	8-Apr-2003	61150380	8A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
381	Đặng Ngọc Đăng	7-Feb-2003	61150381	8A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
382	Đỗ Thế Long	20-Dec-2003	61150382	8A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
383	Hà Trần Bảo Châu	18-Dec-2003	61150383	8A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
384	Hoàng Lam Nhi	18-May-2003	61150384	8A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
385	Lê Hồng Minh	26-Jul-2003	61150385	8A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
386	Lê Trần Khánh Linh	24-Nov-2003	61150386	8A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
387	Lục Diệu Phương Lan	1-May-2003	61150387	8A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
388	Nguyễn Minh Hiếu	25-Nov-2003	61150388	8A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
389	Nguyễn Vũ Tuệ Minh	27-May-2003	61150389	8A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội

STT No.	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
390	Trần Khánh Nguyên	26-Apr-2003	61150390	8A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
391	Trương Phan Nam Bình	28-Jan-2003	61150391	8A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
392	Vũ Minh Dũng	10-Dec-2003	61150392	8A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
393	Vũ Phương Linh	18-Sep-2003	61150393	8A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
394	Cao Quốc Bảo	23-Oct-2003	61150394	8A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
395	Lê Hoàng Nam	20-Oct-2003	61150395	8A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
396	Ngọc Bảo Hân	2-Dec-2003	61150396	8A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
397	Ngô Đức Minh	18-Dec-2003	61150397	8A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
398	Ngô Nhật Diệu Linh	5-Apr-2003	61150398	8A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
399	Nguyễn Bích Ngọc	21-Dec-2003	61150399	8A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
400	Nguyễn Doãn Anh Vũ	6-Nov-2003	61150400	8A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
401	Nguyễn Trà My	1-Oct-2003	61150401	8A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
402	Phạm Đức Nam	25-Apr-2003	61150402	8A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
403	Trần Hạnh Chi	29-Oct-2003	61150403	8A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
404	Trần Liên Ngọc	30-Mar-2003	61150404	8A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
405	Trần Ngọc Trung Anh	18-Jan-2003	61150405	8A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
406	Trịnh Hoàng Việt	30-Oct-2003	61150406	8A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
407	Hoàng Thu Trang	21-Aug-2003	61150407	8A5	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
408	Nguyễn Hoài Anh	8-Aug-2003	61150408	8A5	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
409	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	11-Nov-2003	61150409	8A5	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
410	Nguyễn Nhật Mai	7-Dec-2003	61150410	8A5	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
411	Trần Sơn Tùng	8-Aug-2003	61150411	8A5	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
412	Trần Tuấn	Khải	21-Jan-2003	61150412	8A5	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
413	Đào Thu	Trang	3-Sep-2003	61150413	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
414	Đào Thu	Trang	3-Sep-2003	61150414	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
415	Đỗ Doãn Khôi	Nguyên	27-Jul-2003	61150415	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
416	Đỗ Doãn Khôi	Nguyên	27-Jul-2003	61150416	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
417	Lê Bảo	Thịnh	25-May-2003	61150417	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
418	Lê Bảo	Thịnh	25-May-2003	61150418	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
419	Nguyễn Đức	Quang	30-Jul-2003	61150419	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
420	Nguyễn Đức	Quang	30-Jul-2003	61150420	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
421	Nguyễn Đức Bảo	Long	12-Dec-2002	61150421	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
422	Nguyễn Đức Bảo	Long	12-Dec-2002	61150422	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
423	Nguyễn Duy	Hưng	20-Oct-2003	61150423	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
424	Nguyễn Duy	Hưng	20-Oct-2003	61150424	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
425	Nguyễn Hồ Thành	Doanh	21-Jun-2003	61150425	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
426	Nguyễn Hồ Thành	Doanh	21-Jun-2003	61150426	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
427	Nguyễn Huy	Bảo	20-Jun-2003	61150427	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
428	Nguyễn Huy	Bảo	20-Jun-2003	61150428	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
429	Nguyễn Khánh	Vân	20-Jul-2003	61150429	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
430	Nguyễn Khánh	Vân	20-Jul-2003	61150430	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
431	Nguyễn Ngọc	Hiếu	28-Jun-2003	61150431	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
432	Nguyễn Ngọc	Hiếu	28-Jun-2003	61150432	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
433	Phạm Minh	Anh	2-Apr-2003	61150433	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
434	Phạm Minh	Anh	2-Apr-2003	61150434	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
435	Tạ Nguyên	Khánh	22-Aug-2003	61150435	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
436	Tạ Nguyên	Khánh	22-Aug-2003	61150436	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
437	Trần Vũ Phương	Thảo	20-Sep-2003	61150437	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
438	Trần Vũ Phương	Thảo	20-Sep-2003	61150438	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
439	Trịnh Lưu Khánh	Vy	4-Aug-2003	61150439	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
440	Trịnh Lưu Khánh	Vy	4-Aug-2003	61150440	8A7	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
441	Nguyễn Đức	Trọng	2-Apr-2003	61150441	8A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
442	Vũ Văn	Đức	7-Sep-2003	61150442	8A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
443	Bùi Tất	Trung	8-Oct-2002	61150443	9A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
444	Linh Thái	Minh	22-Aug-2002	61150444	9A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
445	Ngô Phi	Long	29-Sep-2002	61150445	9A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
446	Nguyễn Đức	Minh	25-Aug-2002	61150446	9A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
447	Nguyễn Gia	Bảo	11-Apr-2002	61150447	9A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
448	Phạm Minh	Ngọc	14-Jun-2002	61150448	9A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
449	Tô Yến	Nhi	5-May-2002	61150449	9A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
450	Endo Trần Nhật	Minh	16-Apr-2002	61150450	9A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
451	Lâm Minh	Đăng	15-Oct-2002	61150451	9A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
452	Lê Anh	Cường	30-Oct-2002	61150452	9A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
453	Lê Minh	Diệp	5-Dec-2002	61150453	9A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
454	Lê Tâm Tuệ	Anh	9-Sep-2002	61150454	9A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
455	Nguyễn Việt	Anh	28-Apr-2002	61150455	9A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
456	Trần Lan	Chi	4-Jan-2002	61150456	9A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
457	Vũ Đạt	Dũng	24-May-2002	61150457	9A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
458	Bùi Quang Minh	Vũ	10-May-2002	61150458	9A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
459	Đào Ngọc Hoàng	Minh	7-May-2002	61150459	9A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
460	Đỗ Thị Thanh	Tâm	27-Jul-2002	61150460	9A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
461	Lê Duy	Minh	21-Aug-2002	61150461	9A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
462	Nguyễn Bảo	Minh	16-Dec-2002	61150462	9A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
463	Nguyễn Lan	Vy	1-May-2002	61150463	9A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
464	Nguyễn Phan Hoàng	Nam	23-Feb-2002	61150464	9A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
465	Nguyễn Thị Thu	Ngân	13-Feb-2002	61150465	9A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
466	Nguyễn Thu Hiền	Thảo	30-Aug-2002	61150466	9A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
467	Trương Tú	Quyên	29-Jun-2002	61150467	9A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
468	Trương Tùng	Lâm	27-Mar-2002	61150468	9A3	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
469	Nguyễn Đình Việt	Anh	3-Apr-2002	61150469	9A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
470	Nguyễn Minh	Hiếu	30-Dec-2002	61150470	9A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
471	Nguyễn Thế Hoàng	Phúc	8-Nov-2002	61150471	9A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
472	Lê Thị Minh	Anh	30-Mar-2002	61150472	9A5	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
473	Nguyễn Hà	Phương	22-Nov-2002	61150473	9A5	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
474	Lại Gia	Huy	31-Dec-2002	61150474	9A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
475	Nguyễn Minh	Trang	15-Feb-2002	61150475	9A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
476	Trần Trung	Kiên	18-Oct-2002	61150476	9A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
477	Cao Cảnh	Vinh	24-Sep-2002	61150477	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội

STT No.	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
478	Đặng Trà My	18-Apr-2002	61150478	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
479	Đào Hải Nguyên	4-Nov-2002	61150479	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
480	Đào Minh Nghĩa	5-Jul-2002	61150480	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
481	Đinh Đăng Việt	15-Oct-2002	61150481	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
482	Đỗ Mỹ Anh	22-Aug-2002	61150482	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
483	Đoàn Yến Nhi	30-Aug-2002	61150483	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
484	Huỳnh Lê Linh Đan	21-Oct-2002	61150484	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
485	Kim Khánh Linh	11-Feb-2002	61150485	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
486	Lại Văn Anh	10-Feb-2002	61150486	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
487	Lê Bảo Châu	17-Aug-2002	61150487	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
488	Lê Hoàng Thiên Minh	27-Aug-2002	61150488	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
489	Lưu Châu Anh	12-May-2002	61150489	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
490	Nguyễn Hoàng khánh Linh	30-May-2002	61150490	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
491	Nguyễn Hương Trà	22-Sep-2002	61150491	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
492	Nguyễn Hương Ly	10-Sep-2002	61150492	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
493	Nguyễn Phan Nhật Vy	26-Dec-2002	61150493	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
494	Nguyễn Song Yên	22-Jul-2002	61150494	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
495	Nguyễn Thế Minh	21-Aug-2002	61150495	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
496	Nguyễn Trần Tuấn Minh	19-Feb-2002	61150496	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
497	Phạm Mỹ Hạnh	6-May-2002	61150497	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
498	Phạm Thị Đan Hạnh	1-Feb-2002	61150498	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
499	Phạm Thị Minh Khuê	22-Aug-2002	61150499	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
500	Phạm Tiến	Khải	7-Mar-2002	61150500	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
501	Quan Tuấn	Kiệt	28-Jul-2002	61150501	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
502	Trần Đức	Toàn	23-Feb-2002	61150502	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
503	Trần Phương	Ly	17-Jun-2002	61150503	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
504	Vũ Hoàng	Long	16-Sep-2002	61150504	9A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
505	Đào Quang	Minh	13-Aug-2003	61150505		Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
506	Lã Hoàng	Phúc	1-Oct-2005	61150506	6B	Hoàn Kiếm	Hoàn Kiếm	Hà Nội
507	Trịnh Thiên	Trang	29-Jul-2005	61150507	6B	Hoàn Kiếm	Hoàn Kiếm	Hà Nội
508	Nguyễn Minh	Tâm	7-Mar-2005	61150508	6A10	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
509	Lê Bá	Anh	26-Aug-2005	61150509	6A11	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
510	Nguyễn Khánh	Linh	10-Nov-2005	61150510	6A11	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
511	Lê Minh	Châu	3-Aug-2005	61150511	6A2	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
512	Nguyễn Gia	Khiêm	8-Aug-2005	61150512	6A2	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
513	Nguyễn Hồng	Trang	6-Feb-2005	61150513	6A2	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
514	Nguyễn Minh	Anh	24-Dec-2005	61150514	6A2	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
515	Nguyễn Minh	Khuê	13-Jun-2005	61150515	6A2	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
516	Phan Mai	Linh	8-Jan-2005	61150516	6A2	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
517	Ngô Diệu Khánh	Linh	28-Aug-2005	61150517	6A3	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
518	Vũ Phương	Chi	26-Oct-2005	61150518	6A9	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
519	Vũ Mai	Ngân	23-Feb-2005	61150519	6A9	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
520	Lưu Gia	Hưng	21-Sep-2004	61150520	7A1	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
521	Vương Bảo	Châu	2-Aug-2004	61150521	7A1	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
522	Nguyễn Hà	Trang	26-Feb-2004	61150522	7A10	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
523	Nguyễn Hải	Dương	23-May-2004	61150523	7A10	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
524	Trần	An	6-Dec-2004	61150524	7A10	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
525	Lê Ngọc Thùy	Dương	28-Mar-2004	61150525	7A2	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
526	Nguyễn Phương Hải	Anh	23-Feb-2004	61150526	7A2	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
527	Nguyễn Sĩ Hoàng	Anh	12-Apr-2004	61150527	7A2	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
528	Nguyễn Thái	An	28-Jan-2004	61150528	7A2	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
529	Nguyễn Việt	Tuấn	21-Nov-2004	61150529	7A2	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
530	Trần An Khánh	Vi	2-Jan-2004	61150530	7A2	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
531	Vũ Hà	My	1-Jan-2004	61150531	7A2	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
532	Bùi Phương	Trang	20-Sep-2004	61150532	7A3	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
533	Mai Việt	Bảo	31-Aug-2004	61150533	7A5	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
534	An Minh	Trí	5-Aug-2003	61150534	8A	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
535	Nguyễn Tường	Vy	9-Apr-2003	61150535	8A	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
536	Lê Nguyễn Trang	Nhung	14-Dec-2003	61150536	8A2	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
537	Nguyễn Thái	Dũng	9-Sep-2003	61150537	8A2	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
538	Phạm Đức	Duy	16-Aug-2003	61150538	8A2	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
539	Phan Thu	Thảo	28-Sep-2003	61150539	8A2	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
540	Vương Quốc	Anh	31-Jan-2003	61150540	8A2	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
541	Hoàng Hữu	Nhân	19-Apr-2003	61150541	8A2.1	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
542	Lê Minh	Khuê	13-Jan-2003	61150542	8A2.1	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
543	Ninh Quỳnh	Như	11-Jan-2003	61150543	8A2.1	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
544	Vũ Quang	Huy	3-Nov-2003	61150544	8A2.1	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
545	Nguyễn Phương	Anh	28-Apr-2003	61150545	8A3	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
546	Đặng Duy	Anh	2-Jan-2002	61150546	9A1	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
547	Phạm Minh	Quân	24-Mar-2002	61150547	9A1	Ngô Sĩ Liên	Hoàn Kiếm	Hà Nội
548	Vũ Nguyễn Sơn	Tùng	19-Jun-2005	61150548	6C	Nguyễn Du	Hoàn Kiếm	Hà Nội
549	Dương Khôi	Nguyên	28-Feb-2005	61150549	6E	Nguyễn Du	Hoàn Kiếm	Hà Nội
550	Mai Minh	Phương	12-Aug-2005	61150550	6E	Nguyễn Du	Hoàn Kiếm	Hà Nội
551	Nguyễn Nhật	Anh	5-Mar-2002	61150551	9D	Nguyễn Du	Hoàn Kiếm	Hà Nội
552	Đỗ Phương	Uyên	2-Jan-2002	61150552	9H	Nguyễn Du	Hoàn Kiếm	Hà Nội
553	Lê Nhật	Linh	5-Mar-2005	61150553	6A	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
554	Nguyễn Quỳnh	Anh	18-Nov-2005	61150554	6G	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
555	Phan Thanh Thủy	Anh	21-Apr-2005	61150555	6G	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
556	Trần Huy	Tuấn	30-Apr-2005	61150556	6G	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
557	Trần Minh	Quang	1-Mar-2005	61150557	6G	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
558	Phạm Hoàng Khánh	Hương	22-Oct-2005	61150558	6I1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
559	Trần Linh	Đan	29-Jun-2005	61150559	6I1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
560	Trần Ngọc	Minh	29-Jun-2005	61150560	6I1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
561	Dương Vân	Anh	20-Aug-2005	61150561	6K1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
562	Hà Bảo	Trâm	21-Mar-2005	61150562	6K1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
563	Nguyễn Nam	Anh	20-Dec-2005	61150563	6K1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
564	Trần Hiếu	Linh	12-Nov-2005	61150564	6K1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
565	Bùi Lê Nhật	Minh	13-Sep-2005	61150565	6K2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội

STT No.	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
566	Đặng Trung Tuấn	5-Jun-2005	61150566	6K2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
567	Hoàng Lê Phương Linh	17-Oct-2005	61150567	6K2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
568	Kiều Vũ Anh	14-Oct-2005	61150568	6K2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
569	Nguyễn Đăng Hưng	31-Aug-2005	61150569	6K2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
570	Phạm Phương Linh	9-Dec-2005	61150570	6K2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
571	Trần Minh Khang	7-Feb-2005	61150571	6K2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
572	Nguyễn Minh Ngọc	18-Feb-2005	61150572	6M	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
573	Phan Khánh Linh	17-Jan-2004	61150573	7A2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
574	Nguyễn Chi Mai	17-Mar-2004	61150574	7H	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
575	Nguyễn Đức Quang Minh	25-Jul-2004	61150575	7H	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
576	Trần Nguyễn Đức Trung	12-Aug-2004	61150576	7H	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
577	Trịnh Quang Anh	30-Jan-2004	61150577	7H	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
578	Vũ Phạm Minh Hà	29-Jan-2004	61150578	7H	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
579	Đặng Quốc Bảo	27-Oct-2004	61150579	7H2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
580	Lê Duy Minh	22-Feb-2004	61150580	7I1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
581	Nguyễn Minh Quân	9-Jul-2004	61150581	7I1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
582	Phùng Ngọc Diệp	15-Sep-2004	61150582	7I1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
583	Lê Hải Anh	16-Jan-2004	61150583	7K1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
584	Nguyễn Diệu Anh	9-May-2004	61150584	7K1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
585	Nguyễn Quang Nam	4-Mar-2004	61150585	7K1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
586	Trần Thành Vinh	3-Oct-2004	61150586	7K1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
587	Hoàng Thị Chúc An	20-Jul-2004	61150587	7K2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
588	Trịnh Bảo	Phúc	11-Jun-2004	61150588	7K2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
589	Vu Minh	Trang	27-Nov-2004	61150589	7K2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
590	Trần Diệu	Anh	20-May-2004	61150590	7M	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
591	Đỗ Minh	Hiếu	9-Oct-2003	61150591	8H1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
592	Ngô Đức	Anh	30-Mar-2003	61150592	8H1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
593	Nguyễn Vũ Thái	Dương	26-Feb-2003	61150593	8H1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
594	Tạ Thúy	Quỳnh	16-Nov-2003	61150594	8H1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
595	Nguyễn Minh	Đức	21-Sep-2003	61150595	8I1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
596	Bùi Vũ Minh	Trang	10-Jun-2003	61150596	8I2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
597	Bạch Bảo	Châu	22-Nov-2003	61150597	8K1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
598	Đỗ Hoàng Khánh	Trang	8-Aug-2003	61150598	8K1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
599	Trần Thị Bình	Minh	29-Sep-2003	61150599	8K1	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
600	Đinh Vũ Minh	Anh	9-Dec-2003	61150600	8K2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
601	Lê Minh	Thảo	16-Sep-2003	61150601	8K2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
602	Nguyễn Đức	Anh	14-Nov-2003	61150602	8K2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
603	Nguyễn Gia	Khánh	14-Mar-2003	61150603	8K2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
604	Nguyễn Hà	Chi	28-Mar-2003	61150604	8K2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
605	Phạm Hoàng	Bách	25-Feb-2003	61150605	8K2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
606	Uông Minh	Đức	5-Dec-2003	61150606	8K2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
607	Nguyễn Trần Bảo	Trâm	21-Feb-2005	61150607	9K2	Trung Vương	Hoàn Kiếm	Hà Nội
608	Đoàn Việt	Hoàng	11-Nov-2005	61150608	6A2	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	HÀ NỘI
609	Lê Tường	Ân	7-Apr-2004	61150609	7A1	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
610	Nguyễn Hoàng	Anh	19-Sep-2004	61150610	7A1	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	Hà Nội
611	Đào Đặng Phương	Anh	20-Feb-2003	61150611	8A1	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	Hà Nội
612	Nguyễn Công	Huân	21-Nov-2003	61150612	8A1	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	Hà Nội
613	Nguyễn Ngọc	Mai	3-Oct-2003	61150613	8A1	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	Hà Nội
614	Trần Thế	Hùng	1-May-2003	61150614	8A1	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	Hà Nội
615	Trần Thùy Hương	Giang	8-Jan-2003	61150615	8A1	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	Hà Nội
616	Trương Thu	Hà	9-Jan-2003	61150616	8A1	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	Hà Nội
617	Nguyễn Chu	Nam	22-Jun-2005	61150617	6A4	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
618	Nguyễn Đoàn Nhật	Minh	25-Mar-2005	61150618	6A4	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
619	Thân Ngọc Tường	Vi	21-Jan-2005	61150619	6A4	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
620	Đỗ	Saly	10-Oct-2005	61150620	6A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
621	Hà Minh	Hoàng	14-Sep-2005	61150621	6A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
622	Hoàng Quốc	Bảo	25-Oct-2005	61150622	6A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
623	Hoàng Yên	Nhi	20-Feb-2005	61150623	6A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
624	Lê Hà	Vy	20-Oct-2005	61150624	6A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
625	Nguyễn Bình	An	23-Dec-2005	61150625	6A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
626	Nguyễn Đức	Trung	22-Nov-2004	61150626	6A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
627	Nguyễn Linh	Đan	18-Jan-2005	61150627	6A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
628	Nguyễn Phạm Thảo	My	21-Dec-2005	61150628	6A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
629	Nguyễn Thế	Bảo	10-Jan-2005	61150629	6A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
630	Nguyễn Thùy	Dương	11-Mar-2005	61150630	6A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
631	Nguyễn Trần Bảo	Ngọc	22-Jan-2005	61150631	6A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
632	Nguyễn Trần Bảo	Hân	1-May-2005	61150632	6A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
633	Quản Lê	Son	20-Dec-2005	61150633	6A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
634	Trần Phương	Anh	16-Jun-2005	61150634	6A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
635	Vũ An	Khanh	27-Feb-2005	61150635	6A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
636	Vũ Tú	Anh	16-Oct-2005	61150636	6A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
637	Ngô Phúc	Tường	5-Jan-2004	61150637	7A4	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
638	Bùi Quốc	Trung	1-Oct-2004	61150638	7A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
639	Lương Minh	Khoa	28-Jan-2004	61150639	7A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
640	Nguyễn Bảo	Linh	10-Jun-2005	61150640	7A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
641	Nguyễn Danh	Ngọc	15-Jan-2004	61150641	7A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
642	Nguyễn Hoàng	Minh	3-Dec-2004	61150642	7A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
643	Nguyễn Thiện	Nhân	22-May-2004	61150643	7A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
644	Nguyễn Trần Hải	Đăng	23-Sep-2004	61150644	7A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
645	Nguyễn Vĩnh Hạnh	Linh	25-Jul-2004	61150645	7A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
646	Phạm Đức Nam	Anh	24-May-2004	61150646	7A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
647	Phạm Trung	Hiếu	28-Jul-2004	61150647	7A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
648	Âu Gia	Khánh	24-Aug-2004	61150648	7A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
649	Chữ Phương	Nguyên	9-Sep-2004	61150649	7A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
650	Đình Nguyễn Khánh	Linh	2-Nov-2003	61150650	7A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
651	Đỗ Hoàng	Duy	23-Dec-2004	61150651	7A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
652	Đỗ Linh Khánh	Vy	18-Nov-2004	61150652	7A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
653	Hoàng	Duy	2-Jan-2004	61150653	7A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
654	Lê Hoàng	Nam	14-May-2004	61150654	7A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
655	Nguyễn	Khởi	23-Nov-2004	61150655	7A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
656	Nguyễn Châu	Anh	2-Dec-2004	61150656	7A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
657	Nguyễn Duy	Anh	20-Nov-2004	61150657	7A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
658	Nguyễn Gia	Minh	25-Aug-2004	61150658	7A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
659	Nguyễn Hà	Phuong	4-Oct-2004	61150659	7A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
660	Nguyễn Mai	An	16-Nov-2004	61150660	7A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
661	Nguyễn Ngọc	Anh	2-Dec-2004	61150661	7A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
662	Nguyễn Quang	Dũng	7-Apr-2004	61150662	7A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
663	Phạm Hoàng	Minh	6-Sep-2004	61150663	7A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
664	Phạm Khánh	Linh	25-Mar-2004	61150664	7A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
665	Phạm Ngô Hoàng Lan	Elizabeth	9-Jun-2004	61150665	7A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
666	Trần Mỹ	Lam	13-Apr-2004	61150666	7A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
667	Lê Đức Đại	Lộc	27-Sep-2003	61150667	8A3	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
668	Nguyễn Huy	Hoàng	28-Nov-2003	61150668	8A3	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
669	Nguyễn Minh	Anh	3-May-2003	61150669	8A3	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
670	Cao Nam	Khánh	15-Jul-2003	61150670	8A4	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
671	Nguyễn Minh	Long	4-Dec-2003	61150671	8A4	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
672	Nguyễn Việt	Son	16-May-2003	61150672	8A4	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
673	Phạm Doãn Hùng	Anh	27-Dec-2003	61150673	8A4	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
674	Phạm Hương	Giang	22-Sep-2003	61150674	8A4	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
675	Dương Mạc Gia	Khánh	18-Mar-2003	61150675	8A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
676	Lê Bình	An	3-Mar-2003	61150676	8A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
677	Lê Minh	Hiếu	29-Jul-2003	61150677	8A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
678	Lê Thùy	Linh	23-Nov-2003	61150678	8A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
679	Nguyễn Trần Tuấn	Đạt	25-Jan-2003	61150679	8A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
680	Phan	Anh	19-Aug-2003	61150680	8A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
681	Trương Phụng	Như	16-Dec-2003	61150681	8A5	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
682	Cao Nguyễn Tuấn	Khôi	30-Nov-2003	61150682	8A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
683	Đồng Đức	Bình	20-Sep-2003	61150683	8A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
684	Dương Đức Duy	Anh	23-Feb-2003	61150684	8A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
685	Hoàng Quang	Nhất	19-Jun-2003	61150685	8A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
686	Jung	Jiwoo	9-Feb-2003	61150686	8A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
687	Lê Thu	An	22-Mar-2003	61150687	8A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
688	Ngô Hà	Anh	21-Jul-2003	61150688	8A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
689	Nguyễn Khắc Hoàng	Tuấn	9-Feb-2003	61150689	8A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
690	Nguyễn Linh	Chi	31-Dec-2003	61150690	8A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
691	Nguyễn Ngọc Diệu	Anh	8-Apr-2003	61150691	8A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
692	Nguyễn Phương	Trang	23-Jan-2003	61150692	8A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
693	Nguyễn Sơn	Hà	21-Nov-2003	61150693	8A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
694	Trần Khuê	Anh	17-Mar-2003	61150694	8A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
695	Trần Nguyên	Tùng	25-Sep-2003	61150695	8A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
696	Vũ Nguyễn Khuê	Ngân	15-Nov-2003	61150696	8A6	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
697	Đặng Thị Hồng	Anh	21-Jul-2002	61150697	9A3	Wellspring	Long Biên	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
698	Đặng Xuân	Son	24-Oct-2002	61150698	9a3	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
699	Hoàng Hà Đức	Anh	25-May-2002	61150699	9a3	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
700	Nguyễn Hoàng Thu	Giang	1-Nov-2002	61150700	9A3	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
701	Nguyễn Tuấn	Kiệt	17-Jun-2002	61150701	9A3	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
702	Vũ Đặng Diễm	Quỳnh	6-Nov-2002	61150702	9a3	Wellspring	Long Biên	Hà Nội
703	Cao Ngọc	Linh	14-Aug-2005	61150703	6C1	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
704	Nguyễn Cảnh	Thái	21-Jan-2005	61150704	6C1	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
705	Nguyễn Hà Minh	Hiền	16-Jan-2005	61150705	6C1	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
706	Nguyễn Huyền	Anh	10-Sep-2005	61150706	6C1	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
707	Trần Gia	Linh	13-Mar-2005	61150707	6C1	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
708	Vương Thiện	Kiên	2-Sep-2005	61150708	6C1	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
709	Đỗ Quốc	Bảo	4-Mar-2005	61150709	6C2	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
710	Nguyễn Phương	Anh	20-Jul-2005	61150710	6C2	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
711	Trần Thu	Giang	22-Jan-2005	61150711	6C2	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
712	Trịnh Nguyễn Bảo	Ngọc	3-Oct-2005	61150712	6C2	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
713	Trương Đức	Minh	3-Apr-2005	61150713	6C2	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
714	Trần Quý	An	18-Jan-2005	61150714	6C3	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
715	Lê Thành	Đạt	5-Jul-2005	61150715	6C4	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
716	Đàm Nguyễn Yến	Nhi	1-Jun-2005	61150716	6M	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
717	Nguyễn Minh	Quân	20-Feb-2005	61150717	6M	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
718	Nguyễn Phương	Ý	20-May-2005	61150718	6M	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
719	Phạm Chu Ngọc	Mai	29-Jun-2005	61150719	6M	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
720	Trần Bằng	Linh	25-Jan-2005	61150720	6M	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
721	Vũ An	Bình	30-Jan-2005	61150721	6M	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
722	Nguyễn Linh	Vân	10-May-2005	61150722	6S1	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
723	Nguyễn Tài Phúc	Lâm	30-Apr-2005	61150723	6S1	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
724	Trần Quốc	Khánh	18-Jun-2005	61150724	6S2	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
725	Hoàng Ngọc Anh	Thư	7-Jan-2005	61150725	6T1	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
726	Lê Thế	Duy	5-Dec-2005	61150726	6T1	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
727	Nguyễn Đình Phúc	An	13-Nov-2005	61150727	6T1	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
728	Nguyễn Đức	Huy	18-Feb-2005	61150728	6T1	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
729	Nguyễn Đức	Việt	13-Oct-2005	61150729	6T1	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
730	Trần Hải	Nam	2-Dec-2005	61150730	6T2	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
731	Phan Thị Bảo	Ngọc	26-Jan-2004	61150731	7A4	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
732	Nguyễn Trần Huyền	Anh	13-Jul-2004	61150732	7C1	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
733	Nguyễn Nam	Son	8-Jul-2004	61150733	7C3	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
734	Nguyễn Nhật	Cường	22-Nov-2003	61150734	7C3	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
735	Bùi Hiền	Nhi	27-Aug-2004	61150735	7C4	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
736	Đặng Thị Khánh	Linh	6-Jan-2004	61150736	7C4	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
737	Hoàng Vũ Diệu	Linh	25-Feb-2004	61150737	7C4	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
738	Lê Gia	Linh	25-Apr-2004	61150738	7C4	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
739	Lê Khánh Nam	Anh	2-Oct-2004	61150739	7C4	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
740	Nguyễn Cát	Vũ	10-Aug-2004	61150740	7C4	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
741	Nguyễn Hà Thảo	Trang	17-May-2004	61150741	7C4	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
742	Phạm Trần Hoàng	Anh	24-Jul-2004	61150742	7C4	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
743	Phạm Vũ Nhật	Hà	12-Jan-2004	61150743	7C4	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
744	Trần Huyền	Phương	12-Jan-2004	61150744	7C4	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
745	Trần Thị Minh	Thư	14-Jul-2004	61150745	7C4	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
746	Trương Kim	Long	12-Mar-2004	61150746	7C5	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
747	Vũ Minh	Châu	17-Jan-2004	61150747	7C5	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
748	Lê Trọng	Văn	3-Jan-2004	61150748	7M	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
749	Mai Đức	Mạnh	14-Oct-2004	61150749	7M	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
750	Tạ Đoàn Tuấn	Hưng	15-Nov-2004	61150750	7M	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
751	Lê Vũ Tuấn	Nam	26-Oct-2004	61150751	7S3	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
752	Ngô Diệp	Linh	12-Jun-2004	61150752	7S3	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
753	Nguyễn Mạnh	Hùng	20-Jun-2004	61150753	7S3	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
754	Hoàng Minh	Quân	1-Jun-2004	61150754	7T3	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
755	Trần Gia Bảo	Ngọc	24-Aug-2004	61150755	7V	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
756	Trịnh Duy	Anh	26-Aug-2003	61150756	8A4	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
757	Ngô Tuấn	Tú	6-Jul-2003	61150757	8A5	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
758	Nguyễn Ngọc Kiều	Trang	25-Aug-2003	61150758	8A7	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
759	Nguyễn Thế	Anh	28-Oct-2003	61150759	8A7	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
760	Dương Hạnh	Hoa	26-Mar-2003	61150760	8A8	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
761	Phan Trần Hà	Linh	11-Oct-2003	61150761	8C2	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
762	Dương Đức	Kiên	14-Sep-2003	61150762	8C3	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
763	Dương Mạnh	Hải	11-Mar-2003	61150763	8C3	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
764	Võ Tuấn	Kiệt	7-Aug-2003	61150764	8C3	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
765	Đào Ngọc	Lam	11-Sep-2003	61150765	8M	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
766	Nguyễn Minh	Hiếu	5-Aug-2003	61150766	8M	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
767	Đinh Văn Khôi	Nguyên	15-Dec-2003	61150767	8S1	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
768	Hoàng Diễm	Quỳnh	23-Mar-2003	61150768	8S1	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
769	Nguyễn Bảo	Ngọc	20-Dec-2003	61150769	8S1	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
770	Nguyễn Thu Hoài	An	18-Nov-2003	61150770	8S1	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
771	Thân Thế	Phong	27-Oct-2003	61150771	8S1	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
772	Vũ Trần	Minh	20-Aug-2003	61150772	8S1	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
773	Hoàng Thái	Anh	11-Jan-2003	61150773	8S2	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
774	Nguyễn Bảo	Minh	26-Apr-2003	61150774	8S4	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
775	Nguyễn Hương	Trà	20-Jul-2003	61150775	8S4	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
776	Tạ Hoàng Minh	Ngọc	5-Dec-2003	61150776	8S4	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
777	Nguyễn Nhật	Minh	20-May-2003	61150777	8T2	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
778	Lê Huyền	Vy	28-Nov-2003	61150778	8V	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
779	Nguyễn Phạm Khả	Hân	3-Oct-2003	61150779	8V	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
780	Trần Thanh	Vân	7-Jan-2003	61150780	8V	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
781	Trịnh Minh	Thư	5-Nov-2002	61150781	9A1	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
782	Nguyễn Thái	Hoàng	7-Oct-2002	61150782	9A3	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
783	Nguyễn Thị Út	Hương	8-Aug-2002	61150783	9A3	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
784	Đặng Anh	Minh	18-Nov-2002	61150784	9C1	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
785	Nguyễn Chúc	An	2-Aug-2002	61150785	9C1	Đoàn Thị Diễm	Nam Từ Liêm	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
786	Nguyễn Thùy	Liên	23-May-2002	61150786	9C1	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
787	Nguyễn Trí	Khang	8-Aug-2002	61150787	9C3	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
788	Nguyễn Việt	Phương	19-Jul-2002	61150788	9C3	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
789	Phan Thị Quỳnh	Trang	1-Oct-2002	61150789	9S2	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
790	Bùi Gia	Khánh	2-Oct-2002	61150790	9T	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
791	Nguyễn Mạnh	Thắng	4-Mar-2002	61150791	9T	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
792	Nguyễn Thành	An	9-Oct-2002	61150792	9T	Đoàn Thị Điểm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
793	Đinh Ngọc Minh	Anh	22-Oct-2002	61150793	09-01-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
794	Hoàng Lê	Minh	19-Aug-2002	61150794	09-01-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
795	Lê thị hải	Yến	15-Nov-2002	61150795	09-01-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
796	Nguyễn Phương	Nhi	1-Dec-2002	61150796	09-01-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
797	Thái bảo	Nhi	10-Feb-2002	61150797	09-01-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
798	Trương Quỳnh	Hương	4-Mar-2002	61150798	09-01-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
799	Đặng Tuệ	Anh	8-Sep-2002	61150799	30-03-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
800	Lã Hồng	Hải	12-Aug-2002	61150800	30-03-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
801	Lê Ngọc Khánh	Linh	19-Jul-2002	61150801	30-03-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
802	Mai Ngọc	Duy	30-Jun-2002	61150802	30-03-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
803	Nguyễn	Hoàng	3-Sep-2002	61150803	30-03-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
804	Nguyễn Huy	hung	30-Jun-2002	61150804	30-03-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
805	Nguyễn lê Thùy	Dương	30-Jun-2002	61150805	30-03-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
806	Nguyễn Ngọc	Mai	22-Sep-2002	61150806	30-03-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
807	Nguyễn Ngọc Hải	Anh	4-Feb-2002	61150807	30-03-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
808	Nguyễn Trung	Đức	5-Dec-2002	61150808	30-03-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
809	Phạm Thúy Hiền	Anh	7-Apr-2002	61150809	30-03-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
810	Phan Nguyễn Hà	Anh	24-Sep-2002	61150810	30-03-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
811	Trần Khánh	Linh	3-Sep-2002	61150811	30-03-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
812	Trần Minh	Anh	12-Nov-2002	61150812	30-03-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
813	Vũ Trịnh Hồng	Đức	25-Jul-2002	61150813	30-03-00	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
814	Bùi Thanh	Thảo	16-Dec-2002	61150814	18-06-02	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
815	Kiều Tiến	Đạt	7-Dec-2002	61150815	18-06-02	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
816	Lê Phương	Anh	5-Nov-2002	61150816	18-06-02	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
817	Ngô Ngân	An	25-Mar-2002	61150817	18-06-02	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
818	Trần Bảo	Khánh	15-Jan-2002	61150818	18-06-02	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
819	Vũ Linh	Chi	10-Feb-2002	61150819	18-06-02	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
820	Nguyễn Chúc	An	15-May-2002	61150820	21-08-24	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
821	Nguyễn Hạnh	Chi	23-Feb-2002	61150821	21-08-24	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
822	Nguyễn Minh	Châu	17-Oct-2002	61150822	21-08-24	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
823	Nguyễn Trí	Hiếu	2-Sep-2002	61150823	21-08-24	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
824	Mai Hồng	Hà	7-Dec-2002	61150824	9E4	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
825	Vũ Minh	Quân	31-Jul-2002	61150825	11-02-64	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
826	Đình Uyên	Nhi	21-Jul-2005	61150826	6M1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
827	Nguyễn Linh	Chi	2-Jul-2008	61150827	6M1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
828	Mai Hoàng	Nam	6-Feb-2005	61150828	6P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
829	Ngô Minh	Hương	14-Feb-2005	61150829	6P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
830	Nguyễn Hoàng Khánh	Chí	20-Oct-2005	61150830	6P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
831	Nguyễn Huyền	Trang	3-Feb-2005	61150831	6P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
832	Phạm vũ Đức	Minh	31-Mar-2005	61150832	6P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
833	Trần Minh	Châu	22-Apr-2005	61150833	6P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
834	Vũ Ngọc Bảo	chi	24-Jun-2005	61150834	6P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
835	Đỗ Chí	Công	8-Jul-2005	61150835	6P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
836	Nguyễn Đình Phúc	Hiếu	10-Feb-2005	61150836	6P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
837	Nguyễn Yên	Nhi	22-May-2005	61150837	6P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
838	Trương Khang	An	16-Jul-2005	61150838	6P3	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
839	Hoàng Lưu Ngọc	Minh	29-Oct-2004	61150839	7D2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
840	Hoàng Khôi	Nguyên	1-Dec-2004	61150840	7G3	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
841	Phạm Bình	Minh	8-Mar-2004	61150841	7G3	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
842	Lê Nguyễn Phương	Anh	28-Aug-2004	61150842	7I1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
843	Phạm Thùy	Linh	10-Oct-2004	61150843	7I1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
844	Đậu Khánh	Hạ	2-Oct-2004	61150844	7I2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
845	Phan Diệp	Anh	14-Feb-2004	61150845	7I2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
846	Trần Đỗ Kiều	Anh	23-Aug-2004	61150846	7I2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
847	Cao Nhật	Quang	25-Nov-2004	61150847	7M1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
848	Nguyễn Thành	Duy	15-Aug-2004	61150848	7M1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
849	võ Thị Minh	Nguyệt	19-Sep-2004	61150849	7M1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
850	Vũ Phan	khánh	26-Feb-2004	61150850	7M1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
851	Khuất Hiếu	Phương	22-Nov-2004	61150851	7M2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
852	Nguyễn Thị Phương	Lan	17-Jan-2004	61150852	7M2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
853	Nguyễn Ngọc	Anh	24-Dec-2004	61150853	7M3	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
854	Bùi Lê	Minh	19-Mar-2004	61150854	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
855	Chu An	Khánh	8-Feb-2004	61150855	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
856	Đỗ Nam	Anh	15-Nov-2004	61150856	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
857	Hoàng Quốc	Đạt	4-Mar-2004	61150857	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
858	Hutapornprasert	Kasem	3-Jan-2004	61150858	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
859	Kim	Long	23-Sep-2004	61150859	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
860	Lê Minh	Dương	26-Apr-2004	61150860	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
861	Lê Ngọc	Linh	6-Sep-2004	61150861	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
862	Nguyễn An	Nhi	15-Oct-2004	61150862	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
863	Nguyễn Công	Vinh	7-Jan-2004	61150863	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
864	Nguyễn Đình	An	20-Apr-2004	61150864	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
865	Nguyễn Đức Trung	Dũng	7-May-2004	61150865	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
866	Nguyễn Gia	Khánh	11-Jul-2004	61150866	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
867	Nguyễn Phương	Anh	7-Nov-2004	61150867	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
868	Nguyễn Thị Hà	Phuong	27-Sep-2004	61150868	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
869	Nguyễn Trọng	Hiếu	8-Jun-2004	61150869	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
870	Phạm Minh	Hằng	7-Mar-2004	61150870	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
871	Phạm Trần Bảo	Minh	11-Jul-2004	61150871	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
872	Phạm Việt	Tuấn	20-Jul-2004	61150872	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
873	Phan Ánh	Minh	16-Dec-2004	61150873	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
874	Phan Đỗ Quang	Minh	15-Jan-2004	61150874	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
875	Phan Nam	Khánh	21-Jun-2004	61150875	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
876	Phan Phương	Thanh	21-Jun-2004	61150876	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
877	Trịnh Hải	Anh	23-Aug-2004	61150877	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
878	Trịnh Ngọc Minh	Châu	24-Jan-2004	61150878	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
879	Trịnh Tuệ	Anh	23-Aug-2004	61150879	7P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
880	Bùi Đạt	Khôi	16-Apr-2004	61150880	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
881	Cao Nguyễn Phương	Linh	15-Aug-2004	61150881	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
882	Cao Thùy	Dương	23-Nov-2004	61150882	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
883	Chu An	Hà	17-Dec-2004	61150883	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
884	Đặng Đức	Duy	6-Jan-2004	61150884	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
885	Lê Hoàng	Tùng	1-Apr-2004	61150885	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
886	Lê Hồng	Phong	27-Jul-2004	61150886	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
887	Lê Minh	Hoàng	2-Apr-2004	61150887	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
888	Lê Ngọc	Mai	27-Feb-2004	61150888	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
889	Lê Nguyễn Hà	My	21-Oct-2004	61150889	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
890	Lý Ngọc Trân	Châu	3-Oct-2004	61150890	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
891	Nguyễn	David	19-Sep-2004	61150891	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
892	Nguyễn Châu	Anh	19-Jan-2004	61150892	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
893	Nguyễn Hồng	Ngọc	9-Apr-2004	61150893	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
894	Nguyễn Minh	Hạnh	4-Jan-2004	61150894	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
895	Nguyễn Minh	Hiếu	15-Sep-2004	61150895	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
896	Nguyễn Trần Mỹ	Anh	27-Sep-2004	61150896	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
897	Park Thái	Dương	13-Jan-2004	61150897	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
898	Phan Trần Nguyên	Phương	18-Oct-2004	61150898	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
899	Tôn Thất Nguyễn	Lân	22-Jul-2004	61150899	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
900	Trần Minh	Châu	15-Oct-2004	61150900	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
901	Vũ Anh	Khôi	20-Dec-2004	61150901	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
902	Vũ Hoàng Hải	Yến	25-Feb-2004	61150902	7P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
903	Đỗ Chi	Mai	8-Jan-2004	61150903	7P3	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
904	Lê Tuấn	Minh	9-Sep-2004	61150904	7P3	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
905	Nguyễn Minh	Quân	29-Jan-2004	61150905	7P3	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
906	Trương Phương	Hiền	21-Jul-2004	61150906	7P3	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
907	Đoàn Việt	Anh	3-Feb-2003	61150907	8G1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
908	Mai Khải	Minh	24-Apr-2003	61150908	8G1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
909	Nguyễn Bích	Hà	19-Feb-2003	61150909	8G1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
910	Nguyễn Hòa	An	3-Jun-2003	61150910	8G1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
911	Nguyễn Linh	Chi	17-Sep-2003	61150911	8G1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
912	Nguyễn Ngọc	Diệp	1-Sep-2003	61150912	8G1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
913	Phạm Bùi Hải	Nam	16-Aug-2003	61150913	8G1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
914	Trần Minh	Châu	21-Nov-2003	61150914	8G1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
915	Trần Phúc Anh	Thư	25-Aug-2003	61150915	8G1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
916	Triệu Nguyệt	Hương	4-Feb-2003	61150916	8G1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
917	Vũ Đình	Đức	3-Jan-2003	61150917	8G1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
918	Đặng Vũ Gia	Bình	19-Sep-2003	61150918	8G2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
919	Đào Việt	Tùng	23-Jun-2003	61150919	8G2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
920	Đồng Hà	Thu	29-Dec-2003	61150920	8G2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
921	Huỳnh quang	Minh	21-Oct-2003	61150921	8G2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
922	Nguyễn Gia	Bách	13-Jul-2003	61150922	8G2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
923	Trần vũ Hà	Minh	20-Nov-2003	61150923	8G2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
924	Lê Hoàng	Minh	28-May-2003	61150924	8I1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
925	Phạm Hà	Trang	27-Nov-2003	61150925	8I1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
926	Phạm Hà Anh	Minh	3-Jan-2003	61150926	8I1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
927	Trần Ngọc Giáng	My	12-Aug-2003	61150927	8I1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
928	Bùi Thị Tuyết	Mai	18-Nov-2003	61150928	8M1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
929	Nguyễn Anh	Quân	1-Dec-2003	61150929	8M1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
930	Trần Đỗ Chí	Tường	4-Jan-2003	61150930	8M1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
931	Hoàng Quỳnh	Trang	5-Sep-2003	61150931	8M2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
932	Ngô Vi Việt	Hoàng	12-Oct-2003	61150932	8M2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
933	Nguyễn Công	Minh	25-Aug-2003	61150933	8M2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
934	Nguyễn Phương	Thảo	23-Feb-2003	61150934	8M2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
935	Trần Nam	Anh	20-Apr-2003	61150935	8M2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
936	Võ Huyền	Trang	29-Apr-2003	61150936	8M2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
937	Đặng Kiều	Linh	25-Dec-2003	61150937	8m3	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
938	Hà Việt	long	12-May-2003	61150938	8M3	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
939	Nguyễn Đức	Khánh	7-Oct-2003	61150939	8M3	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
940	Nguyễn Hà	Phan	21-Dec-2003	61150940	8M3	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
941	Nguyễn Ngọc	Diệp	8-May-2003	61150941	8M3	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
942	Nguyễn Ngọc Hiền	Anh	27-Dec-2003	61150942	8M3	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
943	Trịnh Thị Quê	Chi	9-Sep-2003	61150943	8M3	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
944	Bạch Đăng	Tùng	6-Mar-2003	61150944	8P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
945	Chu Khánh	Ngọc	25-Feb-2003	61150945	8P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
946	Đào Đức tuần	Minh	24-Sep-2003	61150946	8P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
947	Đỗ Trọng Minh	Đức	18-Aug-2003	61150947	8P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
948	Dương Hà	Linh	3-Apr-2003	61150948	8P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
949	Huỳnh Đăng Minh	Phương	3-Jun-2003	61150949	8P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
950	Lê Minh	Anh	14-Apr-2003	61150950	8p1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
951	Lê ngọc	Minh	31-Aug-2003	61150951	8P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
952	Lê thảo	Linh	22-Oct-2003	61150952	8P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
953	Nguyễn An	Chi	3-Aug-2003	61150953	8P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
954	Nguyễn Đỗ Khánh	Hà	18-Jun-2003	61150954	8P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
955	Nguyễn Duyên Hà	Vân	3-Mar-2003	61150955	8P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
956	Nguyễn Hoàng	Nhi	26-Nov-2003	61150956	8P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
957	Nguyễn Mỹ	Ngọc	6-Jan-2003	61150957	8P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
958	Nguyễn Ngọc	Mai	2-Nov-2003	61150958	8P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
959	Nguyễn Ngọc Minh	Anh	5-Jul-2003	61150959	8P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
960	Nguyễn Việt	Đăng	3-May-2003	61150960	8P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
961	Phạm Trang	Linh	22-Oct-2003	61150961	8P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
962	Phan Minh	Huyền	4-Jun-2003	61150962	8P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
963	Trần Minh	Quang	29-Mar-2003	61150963	8P1	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
964	Đinh Cự	Thành	26-Dec-2003	61150964	8P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
965	Lê Khoa	Vũ	29-Sep-2003	61150965	8P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
966	Nguyễn Phương	Anh	10-Nov-2003	61150966	8P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
967	Nguyễn Thanh	Thảo	12-Mar-2003	61150967	8P2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
968	Huỳnh thu	Thảo	25-Jan-2003	61150968	8P3	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
969	Nguyễn Thị vân	Hà	12-Aug-2003	61150969	8p3	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
970	Nguyễn Quỳnh	Chi	27-Aug-2003	61150970	8P4	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
971	Vũ Thảo	Nguyên	12-Dec-2003	61150971	8P4	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
972	Phan Tổ	Xuân	24-Sep-2002	61150972	9I2	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
973	Phan Trọng	Hiếu	19-Jul-2002	61150973	9M	Marie Curie	Nam Từ Liêm	Hà Nội
974	Trần Nguyễn Thanh	Vân	10-Aug-2005	61150974	6A6	Nam Từ Liêm	Nam Từ Liêm	Hà Nội
975	Đoàn Chúc	An	02-04-03	61150975	8A2	Nguyễn Siêu	Nam Từ Liêm	Hà Nội
976	Bùi Nguyễn Gia	Phúc	5-Oct-2005	61150976	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
977	Đặng Yến	Bình	15-Feb-2005	61150977	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
978	Đào Đức	Son	27-Feb-2005	61150978	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
979	Lăng Bảo	Hân	23-Mar-2005	61150979	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
980	Lê Anh	Thư	18-Apr-2005	61150980	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
981	Lê Hoàng Lan	Chi	27-May-2005	61150981	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
982	Lê Tuấn Hoàng	Minh	24-Dec-2005	61150982	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
983	Nguyễn Hoàng Phương	Thảo	6-Mar-2005	61150983	6	Olympia	Nam Từ Liêm	

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
984	Nguyễn Ngọc	Linh	31-Mar-2005	61150984	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
985	Nguyễn Quang	Minh	5-Nov-2005	61150985	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
986	Nguyễn Trung	Son	9-Jun-2005	61150986	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
987	Nguyễn Tuấn	Duy	18-Sep-2005	61150987	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
988	Phạm Minh	Long	11-Jun-2005	61150988	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
989	Phan Minh	Khuê	17-Jul-2005	61150989	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
990	Phan Sỹ	Cường	11-Mar-2005	61150990	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
991	Trần Đức	Anh	4-Jul-2005	61150991	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
992	Trần Hải	Minh	20-Feb-2005	61150992	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
993	Trần Mai	Dương	22-Oct-2005	61150993	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
994	Trần Mai	Đông	22-Oct-2005	61150994	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
995	Trần Xuân	An	31-Oct-2005	61150995	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
996	Trương Thanh	Hằng	9-Dec-2005	61150996	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
997	Trương Thị Thảo	Anh	30-Jul-2005	61150997	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
998	Vũ Thu	Giang	1-Nov-2005	61150998	6	Olympia	Nam Từ Liêm	
999	Đào Quỳnh	Anh	21-Sep-2004	61150999	7	Olympia	Nam Từ Liêm	
1000	Đỗ Quỳnh	Trang	27-Sep-2004	61151000	7	Olympia	Nam Từ Liêm	
1001	Đỗ Thùy	Trang	31-Aug-2004	61151001	7	Olympia	Nam Từ Liêm	
1002	Đỗ Thùy	Trang	31-Aug-2004	61151002	7	Olympia	Nam Từ Liêm	
1003	Hoàng Minh	Anh	26-Oct-2004	61151003	7	Olympia	Nam Từ Liêm	
1004	Lê Anh	Minh	15-Nov-2004	61151004	7	Olympia	Nam Từ Liêm	Hà Nội
1005	Lê Anh	Minh	15-Nov-2004	61151005	7	Olympia	Nam Từ Liêm	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
1006	Lê Hòa Bảo	Trân	7-Dec-2004	61151006	7	Olympia	Nam Từ Liêm	
1007	Lê Ngọc	Minh	2-Aug-2004	61151007	7	Olympia	Nam Từ Liêm	
1008	Lý Quang	Minh	7-May-2004	61151008	7	Olympia	Nam Từ Liêm	
1009	Mai Tiến	Thắng	6-Oct-2004	61151009	7	Olympia	Nam Từ Liêm	
1010	Nguyễn Đăng	Quân	1-Nov-2004	61151010	7	Olympia	Nam Từ Liêm	Hà Nội
1011	Nguyễn Hà	Anh	22-Feb-2004	61151011	7	Olympia	Nam Từ Liêm	
1012	Nguyễn Hải Anh	Kiệt	3-Nov-2004	61151012	7	Olympia	Nam Từ Liêm	
1013	Nguyễn Khánh	Linh	14-Feb-2004	61151013	7	Olympia	Nam Từ Liêm	Hà Nội
1014	Nguyễn Khánh	Linh	14-Feb-2004	61151014	7	Olympia	Nam Từ Liêm	Hà Nội
1015	Nguyễn Lê Hải	Anh	20-Oct-2004	61151015	7	Olympia	Nam Từ Liêm	
1016	Nguyễn Nhật	Linh	28-Jan-2004	61151016	7	Olympia	Nam Từ Liêm	
1017	Nguyễn Quang	Minh	18-Jun-2004	61151017	7	Olympia	Nam Từ Liêm	Hà Nội
1018	Vũ Thế	Long	8-Jun-2004	61151018	7	Olympia	Nam Từ Liêm	Hà Nội
1019	Vũ Thế	Long	8-Jun-2004	61151019	7	Olympia	Nam Từ Liêm	Hà Nội
1020	Cao Hoàng	Anh	12-Feb-2003	61151020	8	Olympia	Nam Từ Liêm	
1021	Cao Khôi	Nguyên	26-Mar-2003	61151021	8	Olympia	Nam Từ Liêm	
1022	Lê An Bích	Phuong	21-Aug-2003	61151022	8	Olympia	Nam Từ Liêm	
1023	Nguyễn Hữu Minh	Nhật	12-Jun-2003	61151023	8	Olympia	Nam Từ Liêm	Hà Nội
1024	Nguyễn Hữu Minh	Nhật	12-Jun-2003	61151024	8	Olympia	Nam Từ Liêm	Hà Nội
1025	Nguyễn Tuấn	Minh	12-May-2003	61151025	8	Olympia	Nam Từ Liêm	
1026	Trương Hoàng Nguyên	Khôi	3-Mar-2003	61151026	8	Olympia	Nam Từ Liêm	
1027	Vũ Đức	Minh	28-Nov-2003	61151027	8	Olympia	Nam Từ Liêm	

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
1028	Vũ Thanh	Trang	24-Jun-2003	61151028	8	Olympia	Nam Từ Liêm	Hà Nội
1029	Vũ Thanh	Trang	24-Jun-2003	61151029	8	Olympia	Nam Từ Liêm	Hà Nội
1030	Doãn Hoàng	Nhi	3-Jan-2002	61151030	9	Olympia	Nam Từ Liêm	
1031	Dương Mỹ	An	2-Sep-2002	61151031	9	Olympia	Nam Từ Liêm	
1032	Lê Thu	Giang	29-Sep-2002	61151032	9	Olympia	Nam Từ Liêm	
1033	Ngô Hoàng	Minh	30-Apr-2002	61151033	9	Olympia	Nam Từ Liêm	
1034	Nguyễn Công Việt	Anh	15-Feb-2002	61151034	9	Olympia	Nam Từ Liêm	
1035	Nguyễn Hào	Anh	13-Jan-2002	61151035	9	Olympia	Nam Từ Liêm	
1036	Nguyễn Khánh	Nguyên	8-May-2002	61151036	9	Olympia	Nam Từ Liêm	
1037	Nguyễn Thị Thùy	Trang	9-Sep-2002	61151037	9	Olympia	Nam Từ Liêm	
1038	Phạm Tuấn	Hung	18-Nov-2002	61151038	9	Olympia	Nam Từ Liêm	
1039	Trần Anh	Đức	8-Oct-2002	61151039	9	Olympia	Nam Từ Liêm	
1040	Trần Đức	Minh	20-Jun-2002	61151040	9	Olympia	Nam Từ Liêm	
1041	Trần Thu	Hằng	21-Aug-2002	61151041	9	Olympia	Nam Từ Liêm	Hà Nội
1042	Trần Thu	Hằng	21-Aug-2002	61151042	9	Olympia	Nam Từ Liêm	Hà Nội
1043	Nguyễn Vũ	Linh	31-Aug-2002	61151043	9A	Đông Thái	Tây Hồ	Hà Nội
1044	Bùi Đức Bảo	Hung	19-Oct-2004	61151044	6A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1045	Bùi Minh	An	23-Jun-2006	61151045	6A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1046	Đào Hoàng Phương	Uyên	7-Dec-2005	61151046	6A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1047	Đỗ Trang	Linh	25-Apr-2005	61151047	6A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1048	Lại Đức Khánh	An	12-Jan-2005	61151048	6A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1049	Lê Thu	Ngân	12-Apr-2005	61151049	6A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
1050	Nguyễn Bảo	Nhi	6-Oct-2005	61151050	6A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1051	Nguyễn Lê Minh	Long	2-May-2005	61151051	6A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1052	Nguyễn Minh	Đức	28-Apr-2005	61151052	6A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1053	Nguyễn Minh	Nam	12-Jan-2005	61151053	6A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1054	Nguyễn Phước Quỳnh	Anh	23-Apr-2005	61151054	6A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1055	Nguyễn Quỳnh	Chi	13-Aug-2005	61151055	6A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1056	Phạm Nguyễn Hải	Trung	13-Jul-2005	61151056	6A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1057	Trần Hồng	Anh	24-Jan-2005	61151057	6A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1058	Vũ Hồng Đức	Anh	24-Aug-2005	61151058	6A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1059	Vũ Lê Thủy	Tiên	4-Jan-2005	61151059	6A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1060	Đình Dương	Minh	12-Aug-2005	61151060	6A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1061	Đỗ Hà	Nam	9-Nov-2004	61151061	6A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1062	Nguyễn Đức	Anh	11-Aug-2005	61151062	6A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1063	Nguyễn Thảo	Anh	22-May-2005	61151063	6A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1064	Nguyễn Tiến	Đạt	18-Jan-2005	61151064	6A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1065	Trần Nam	Hung	11-Apr-2005	61151065	6A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1066	Vương Tuấn	Bảo	14-Jan-2005	61151066	6A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1067	Lương Gia	Bảo	20-Apr-2005	61151067	6A3	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1068	Nguyễn Nam	Khánh	27-Nov-2005	61151068	6A3	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1069	Hoàng Diệu	Trang	20-Mar-2004	61151069	7A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1070	Hoàng Minh	Châu	13-Sep-2004	61151070	7A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1071	Lê Quý	Thái	1-Nov-2003	61151071	7A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
1072	Nguyễn Kim Trường	Giang	15-Jan-2004	61151072	7A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1073	Nguyễn Lê	Tùng	7-Mar-2004	61151073	7A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1074	Nguyễn Minh	Trang	14-Dec-2004	61151074	7A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1075	Nguyễn Phương	Hoài	13-Jun-2004	61151075	7A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1076	Nguyễn Tâm	Như	2-Jan-2004	61151076	7A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1077	Nguyễn Thái Ngọc	Nhi	6-Apr-2004	61151077	7A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1078	Nguyễn Thanh	Yên	19-Mar-2004	61151078	7A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1079	Nguyễn Tú	Anh	21-Jul-2004	61151079	7A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1080	Nguyễn Tuệ	Minh	16-Sep-2004	61151080	7A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1081	Nguyễn Xuân	Yên	19-Mar-2004	61151081	7A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1082	Phạm Thùy	Trang	4-Dec-2004	61151082	7A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1083	Trần Đăng Tuấn	Anh	14-Mar-2004	61151083	7A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1084	Trần Kiến	Quốc	6-Jun-2004	61151084	7A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1085	Vũ Quang	Anh	2-Nov-2004	61151085	7A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1086	Đặng Hoàng Minh	Nghĩa	25-Apr-2004	61151086	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1087	Đặng Hoàng Minh	Nghĩa	25-Apr-2004	61151087	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1088	Đào Hoàng	An	26-Nov-2004	61151088	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1089	Đào Hoàng	An	26-Nov-2004	61151089	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1090	Lê Chúc	Anh	20-May-2004	61151090	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1091	Lê Chúc	Anh	20-May-2004	61151091	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1092	Lê Phan Khánh	Nam	6-Jul-2004	61151092	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1093	Lê Phan Khánh	Nam	6-Jul-2004	61151093	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
1094	Lê Tuấn	Hoàng	3-Jan-2004	61151094	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1095	Lê Tuấn	Hoàng	3-Jan-2004	61151095	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1096	Lee Jia	Qì	11-Mar-2004	61151096	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1097	Lee Jia	Qì	11-Mar-2004	61151097	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1098	Ngô Thị Mai	Hoa	16-Jun-2004	61151098	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1099	Ngô Thị Mai	Hoa	16-Jun-2004	61151099	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1100	Nguyễn My	Ngọc	1-Aug-2003	61151100	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1101	Nguyễn My	Ngọc	1-Aug-2003	61151101	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1102	Nguyễn Thị Giang	Ngân	25-Aug-2004	61151102	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1103	Nguyễn Thị Giang	Ngân	25-Aug-2004	61151103	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1104	Phùng Trúc	Linh	15-Feb-2004	61151104	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1105	Phùng Trúc	Linh	15-Feb-2004	61151105	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1106	Trịnh Minh	Tâm	19-Oct-2004	61151106	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1107	Trịnh Minh	Tâm	19-Oct-2004	61151107	7A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1108	Đinh Lê	Thư	7-Oct-2003	61151108	8A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1109	Đỗ Mỹ	Hạnh	12-Jul-2003	61151109	8A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1110	Hồ Quỳnh	Ngân	30-May-2003	61151110	8A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1111	Hoàng Long	Hải	8-Dec-2003	61151111	8A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1112	Lương Sĩ	An	22-Apr-2003	61151112	8A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1113	Nguyen Hải Khánh	Thy	17-Nov-2003	61151113	8A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1114	Nguyễn Minh	Hoàng	21-May-2003	61151114	8A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1115	Nguyễn Quang	Phúc	7-Aug-2003	61151115	8A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
1116	Phạm Kiều	Anh	5-Jun-2003	61151116	8A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1117	Trịnh Phương	Anh	9-Jul-2003	61151117	8A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1118	Vũ Thanh	Tùng	6-Feb-2003	61151118	8A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1119	Hoàng Vũ Đức	Duy	12-Mar-2003	61151119	8A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1120	Lê Hiếu	Phuong	14-Jul-2003	61151120	8A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1121	Nguyễn Hà Khánh	Nam	11-Jun-2003	61151121	8A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1122	Nguyễn Hùng	Son	13-May-2003	61151122	8A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1123	Nguyễn Lê Minh	Đức	31-Aug-2003	61151123	8A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1124	Nguyễn Ngọc	Linh	31-Dec-2003	61151124	8A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1125	Nguyễn Ngọc Cảnh	Huy	23-Jul-2003	61151125	8A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1126	Nguyễn Ngọc Mai	Linh	31-Oct-2003	61151126	8A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1127	Nguyễn Như Minh	Khuê	22-Sep-2003	61151127	8A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1128	Phạm Nguyễn Gia	Khánh	3-Sep-2003	61151128	8A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1129	Trần Cao	Vượng	25-Feb-2003	61151129	8A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1130	Trần Nguyễn Hoàng	Tùng	9-Jul-2003	61151130	8A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1131	Trương Gia	Bách	14-Apr-2003	61151131	8A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1132	Đoàn Xuân Gia	Bách	8-Jan-2003	61151132	8A4	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1133	Ngô Nhật	Anh	28-Feb-2003	61151133	8A4	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1134	Phạm Văn Đức	Anh	19-Jan-2003	61151134	8A4	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1135	Trần Phạm Hữu	Thắng	21-Dec-2003	61151135	8A4	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1136	Nguyễn Đức	Anh	20-Sep-2002	61151136	9A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1137	Nguyễn Trí	Đức	20-Mar-2002	61151137	9A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
1138	Phan Hà	Trang	15-Aug-2002	61151138	9A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1139	Trịnh Tường	Vy	28-Jun-2002	61151139	9A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1140	Vũ Nhật	Long	9-Feb-2002	61151140	9A1	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1141	Đặng Đức	Anh	5-Apr-2002	61151141	9A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1142	Dương Thanh	Tùng	15-Sep-2002	61151142	9A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1143	Hoàng Đình	Trí	31-Jul-2002	61151143	9A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1144	Nguyễn Hà	Thanh	16-Sep-2002	61151144	9A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1145	Nguyễn Phương	Thảo	21-Nov-2002	61151145	9A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1146	Phan Anh	Dũng	24-Nov-2002	61151146	9A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1147	Trần Gia	Hung	30-Aug-2002	61151147	9A2	Hà Nội Academy	Tây Hồ	Hà Nội
1148	Dương Quế	Chi	8-Jun-2005	61151148	6E	Xuân La	Tây Hồ	Hà Nội
1149	Nguyễn Phương	Linh	15-Apr-2005	61151149	6A2	Chu Văn An	Thanh Trì	Hà Nội
1150	Nguyễn Trần Châu	Anh	21-Sep-2004	61151150	6	Alpha	Thanh Xuân	Hà Nội
1151	Nguyễn Tuấn	Dũng	17-Jan-2004	61151151	6	Alpha	Thanh Xuân	Hà Nội
1152	Đỗ Khải	Anh	14-Jun-2002	61151152	7A2	Alpha	Thanh Xuân	Hà Nội
1153	Lê Trần Thu	Hằng	17-Jan-2002	61151153	7A2	Alpha	Thanh Xuân	Hà Nội
1154	Mai Nam	Khánh	13-Oct-2003	61151154	7A2	Alpha	Thanh Xuân	Hà Nội
1155	Tổng Khánh	Linh	24-Jan-2003	61151155	7A2	Alpha	Thanh Xuân	Hà Nội
1156	Nguyễn	Son	12-Jul-2003	61151156	7A3	Alpha	Thanh Xuân	Hà Nội
1157	Nguyễn Phi	Anh	3-Aug-2004	61151157	7A3	Alpha	Thanh Xuân	Hà Nội
1158	Nguyễn Thanh	Trang	3-Jul-2004	61151158	7A3	Alpha	Thanh Xuân	Hà Nội
1159	Phùng Phương	Anh	31-Dec-2003	61151159	7A3	Alpha	Thanh Xuân	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
1160	Quách Thu	Huyền	28-Dec-2003	61151160	7A3	Alpha	Thanh Xuân	Hà Nội
1161	Vũ Minh	Châu	20-Oct-2003	61151161	7A3	Alpha	Thanh Xuân	Hà Nội
1162	Nguyễn Hải Minh	Khôi	9-Oct-2004	61151162	7A4	Alpha	Thanh Xuân	Hà Nội
1163	Trần Khai	Kiệt	27-Nov-2003	61151163	7A4	Alpha	Thanh Xuân	Hà Nội
1164	Đào Ngọc Châu	Anh	10-Mar-2004	61151164	Khối 6	Alpha	Thanh Xuân	Hà Nội
1165	Hoàng Gia	Minh	10-Sep-2004	61151165	Khối 6	Alpha	Thanh Xuân	Hà Nội
1166	Nguyễn Phương	Anh	30-Jun-2004	61151166	Khối 6	Alpha	Thanh Xuân	Hà Nội
1167	Phùng Nguyễn Hà	Vy	17-Nov-2004	61151167	Khối 6	Alpha	Thanh Xuân	Hà Nội
1168	Vũ Hải	Nam	20-Sep-2002	61151168	Khối 8	Alpha	Thanh Xuân	Hà Nội
1169	Bùi Hoàng	Anh	30/08/2005	61151169	6A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1170	Trần Đăng	Khôi	30/08/2005	61151170	6A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1171	Trần Đức	Khang	11/02/2005	61151171	6A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1172	Nguyễn Ngân	Hà	19/10/2005	61151172	6A2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1173	Nguyễn Quốc	Anh	25/01/2005	61151173	6A2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1174	Phạm Đức	Huy	24/09/2005	61151174	6A2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1175	Phạm Mỹ	Anh	23/07/2005	61151175	6A2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1176	Đỗ Đặng Đức	Anh	18/02/2005	61151176	6A4	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1177	Trần Mai	Bình	25/12/2005	61151177	6A4	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1178	Đào Minh	Thu	26/07/2005	61151178	6A5	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1179	Nguyễn Minh	Phương	08/08/2005	61151179	6C1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1180	Lê Thế	Sơn	29/08/2005	61151180	6C2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1181	Nguyễn Đức	Anh	24/07/2005	61151181	6C2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
1182	Phùng Thảo	Phương	30/06/2005	61151182	6C2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1183	Lưu Hoàng	Minh	23/02/2005	61151183	6C3	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1184	Đặng Nhật	Linh	21/09/2004	61151184	7A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1185	Hồ Tiến	Đạt	26/08/2004	61151185	7A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1186	Mã Hoàng Khánh	Nguyên	30/08/2004	61151186	7A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1187	Nguyễn Bảo	Nhi	30/01/2004	61151187	7A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1188	Nguyễn Mai Hải	Nam	08/03/2004	61151188	7A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1189	Phùng Mai	Khuê	14/06/2004	61151189	7A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1190	Vũ Dương Trường	Đạt	15/08/2004	61151190	7A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1191	Đặng Gia	Hân	29/11/2004	61151191	7A2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1192	Hoàng Trung	Nghĩa	29/09/2004	61151192	7A2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1193	Khương Bảo	Khánh	19/10/2004	61151193	7A2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1194	Hoàng Ngô Thanh	Trang	03/10/2004	61151194	7A3	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1195	Lê Phan Hoàng	Phúc	09/03/2004	61151195	7A3	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1196	Trương Ngọc Minh	Tâm	15/11/2004	61151196	7A3	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1197	Đinh Thiên	Phúc	13/06/2004	61151197	7A4	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1198	Bùi Bảo	Lâm	25/08/2004	61151198	7A5	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1199	Hồ Ngọc	Khánh	21/07/2004	61151199	7A5	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1200	Nguyễn Việt Thái	Duy	05/03/2004	61151200	7A5	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1201	Phan Bảo Phương	Linh	20/08/2004	61151201	7A5	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1202	Trần Nhật	Minh	29/11/2004	61151202	7A5	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1203	Trương Hà	Linh	09/01/2004	61151203	7A5	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
1204	Đỗ Xuân	Quang	17/01/2004	61151204	7C1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1205	Mai Trọng	Khuê	17/02/2004	61151205	7C1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1206	Trần Minh	Khoa	13/11/2004	61151206	7C1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1207	Vũ Phương	Nam	22/10/2004	61151207	7C1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1208	Hà Hoàng	Minh	08/01/2004	61151208	7C2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1209	Bùi Hữu Phan	Anh	25/06/2003	61151209	8A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1210	Hoàng	Mai	07/02/2003	61151210	8A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1211	Hoàng Mai	Anh	13/03/2003	61151211	8A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1212	Hoàng Thanh	Thi	15/08/2003	61151212	8A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1213	Lê Vũ Phương	Uyên	11/07/2003	61151213	8A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1214	Nguyễn Công	Chính	15/08/2003	61151214	8A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1215	Nguyễn Hà	Anh	26/04/2003	61151215	8A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1216	Nguyễn Mai Ngọc	Linh	21/10/2003	61151216	8A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1217	Nguyễn Phúc	Thịnh	13/12/2003	61151217	8A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1218	Nguyễn Quốc	Bảo	04/05/2003	61151218	8A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1219	Nguyễn Vĩnh	Xuân	27/02/2003	61151219	8A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1220	Phạm Diệp	Linh	19/06/2003	61151220	8A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1221	Phạm Ngọc	Bách	20/05/2003	61151221	8A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1222	Phạm Nguyễn Thảo	Linh	29/10/2003	61151222	8A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1223	Phạm Quỳnh	Trang	05/12/2003	61151223	8A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1224	Trần Bảo	Khôi	26/02/2003	61151224	8A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1225	Trần Nguyệt	Minh	17/08/2003	61151225	8A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
1226	Trương Thủy	Tiên	24/08/2003	61151226	8A1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1227	Chu Tường	Anh	03/02/2003	61151227	8A2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1228	Nguyễn Thanh	Hà	19/09/2003	61151228	8A2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1229	Trần Đức	Trọng	13/09/2003	61151229	8A2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1230	Vũ Hà	Phan	02/05/2003	61151230	8A2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1231	Vũ Thị Hà	Chi	01/02/2003	61151231	8A2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1232	Nguyễn Hiếu	Anh	16/11/2003	61151232	8A3	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1233	Nguyễn Thanh	Phương	02/10/2003	61151233	8A3	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1234	Lê Vũ Phương	Linh	11/07/2003	61151234	8A4	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1235	Chữ Hà	Linh	21/05/2003	61151235	8C1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1236	Đặng Minh	Nhật	27/03/2003	61151236	8C1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1237	Đặng Quý	Dương	13/11/2003	61151237	8C1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1238	Đỗ Minh	Thành	12/05/2003	61151238	8C1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1239	Hà Minh	Tâm	20/03/2003	61151239	8C1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1240	Lê Trần Duy	Anh	26/09/2003	61151240	8C1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1241	Nguyễn Anh	Tú	12/10/2003	61151241	8C1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1242	Phạm Minh	Khánh	04/10/2003	61151242	8C1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1243	Trần Nam	Dân	30/03/2003	61151243	8C1	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1244	Đoàn Ngọc	Đại	16/11/2003	61151244	8C2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1245	Lê Hoàng	Anh	26/08/2003	61151245	8C2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1246	Lưu Yên	Linh	23/07/2003	61151246	8C2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1247	Nguyễn Thị Nga	Anh	31/03/2003	61151247	8C2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
1248	Phạm Hoàng	Duy	25/10/2003	61151248	8C2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1249	Quản Đức	Anh	09/10/2003	61151249	8C2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1250	Trần Quang	Anh	17/12/2003	61151250	8C2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1251	Võ Lê Anh	Trà	28/10/2003	61151251	8C2	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1252	Bùi Đức	Minh	05/06/2003	61151252	8C3	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1253	Đinh Trà	My	15/09/2003	61151253	8C3	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1254	Đỗ Kiến	Quốc	06/06/2003	61151254	8C3	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1255	Nguyễn Trọng Gia	Bình	24/12/2003	61151255	8C3	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1256	Phạm Hồ Quang	Dũng	03/02/2003	61151256	8C3	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1257	Võ Minh	Đức	30/12/2003	61151257	8C3	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1258	Nguyễn Đoàn Hùng	Anh	21/11/2002	61151258	9C	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1259	Nguyễn Thái	Hà	12/02/2002	61151259	9C	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1260	Vũ Nam Trang	Linh	11/05/2002	61151260	9C	Archimedes Academy	Thanh Xuân	Hà Nội
1261	Phạm Công	Thành	15-Mar-2004	61151261	7A3	Khương Mai	Thanh Xuân	Hà Nội
1262	Phạm Tuấn	Sơn	11-Nov-2002	61151262	9A1	Khương Mai	Thanh Xuân	Hà Nội
1263	Dương Thu	Giang	10-Apr-2002	61151263	9A2	Khương Mai	Thanh Xuân	Hà Nội
1264	Lê Thúy	Hà	13-Jan-2002	61151264	9A3	Khương Mai	Thanh Xuân	Hà Nội
1265	Nông Đức	Minh	10-May-2005	61151265	6A1	Kim Giang	Thanh Xuân	Hà Nội
1266	Hoàng Vân	Anh	21-Jun-2005	61151266	6A3	Kim Giang	Thanh Xuân	Hà Nội
1267	Nguyễn Duy	Linh	2-Mar-2003	61151267	8A3	Kim Giang	Thanh Xuân	Hà Nội
1268	Đoàn An	Quân	23-Jul-2005	61151268	6A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1269	Đoàn Thị Tâm	Quyên	28-Mar-2005	61151269	6A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
1270	Lê Huyền	Thảo	29-Jan-2005	61151270	6A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1271	Nguyễn Đức	Minh	11-Dec-2005	61151271	6A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1272	Nguyễn Gia	Hoàng	2-Sep-2005	61151272	6A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1273	Hoàng Lý Bảo	Long	21-Mar-2005	61151273	6A01	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1274	Hoàng	Thái	28-Apr-2005	61151274	6A1	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1275	Nguyễn Tuấn Minh	Khôi	26-Sep-2005	61151275	6A1	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1276	Nguyễn Vũ Phương	Anh	1-Aug-2005	61151276	6A1	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1277	Nguyễn Vũ Phương	Anh	1-Aug-2005	61151277	6A1	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1278	Chu Anh	Thiện	28-Jun-2005	61151278	6B0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1279	Đào Mai	Khuê	17-Mar-2005	61151279	6B0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1280	Lê Hoàng	Lan	18-May-2005	61151280	6B0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1281	Lê Nguyễn Minh	Anh	1-Aug-2005	61151281	6B0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1282	Nguyễn Ngọc Hà	Dương	3-Jul-2005	61151282	6B0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1283	Phạm Hà	Chi	29-Aug-2005	61151283	6B0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1284	Phạm Hiền	Trang	27-Oct-2005	61151284	6B0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1285	Đặng Khánh	Linh	22-Aug-2004	61151285	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1286	Đỗ Minh	Tâm	29-Dec-2004	61151286	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1287	Đỗ Vũ Khánh	Linh	12-Sep-2004	61151287	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1288	Kiều Gia	Kiên	9-Jul-2004	61151288	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1289	Lê Anh	Quốc	9-Jun-2004	61151289	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1290	Lê Đức	Anh	13-Jan-2004	61151290	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1291	Lê Trần Lê	Na	28-Jul-2004	61151291	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
1292	Nguyễn Bảo	Son	20-Dec-2004	61151292	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1293	Nguyễn Hà Minh	Hương	4-Sep-2004	61151293	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1294	Nguyễn Minh	Châu	8-Jun-2004	61151294	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1295	Nguyễn Nhật	Khoa	9-Jan-2004	61151295	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1296	Nguyễn Thành	Nhân	24-Sep-2004	61151296	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1297	Nguyễn Trần Mai	Chi	19-Feb-2004	61151297	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1298	Phạm Minh	Đức	30-Jan-2004	61151298	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1299	Phạm Ngọc	Linh	3-Dec-2004	61151299	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1300	Tạ Huy	Hiếu	8-Dec-2004	61151300	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1301	Thành Hùng	Minh	25-Jan-2004	61151301	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1302	Tô Thủy	Tiên	28-Jan-2004	61151302	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1303	Trần Gia	Bách	22-Jan-2004	61151303	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1304	Trần Phương	Linh	3-Jan-2004	61151304	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1305	Trần Quỳnh	Nguyên	25-Aug-2004	61151305	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1306	Võ Trung	Hiếu	19-Aug-2004	61151306	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1307	Vũ Minh	Đức	16-Oct-2004	61151307	7A0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1308	Đỗ Huy	Minh	21-Nov-2004	61151308	7A1	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1309	Hoàng Đức	Việt	14-Apr-2004	61151309	7A1	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1310	Lê Phú	Danh	21-Apr-2004	61151310	7A1	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1311	Ngô Dũng	Minh	19-Nov-2004	61151311	7A1	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1312	Nguyễn Lê Phương	Thảo	19-Jan-2004	61151312	7A1	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1313	Nguyễn Thừa	Vũ	8-Oct-2004	61151313	7A1	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
1314	Phan Minh	Hằng	4-Oct-2004	61151314	7A1	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1315	Hoàng Ngô Bảo	Lâm	13-Oct-2004	61151315	7A2	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1316	Lê Hoàng Phương	Anh	27-Dec-2004	61151316	7A2	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1317	Lê Khánh	An	14-Sep-2004	61151317	7A2	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1318	Nguyễn	Hoàng	13-Apr-2004	61151318	7A2	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1319	Nguyễn Minh	Phú	3-Feb-2004	61151319	7A2	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1320	Phạm Gia	Tùng	3-Dec-2004	61151320	7A2	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1321	Trịnh Chí	Bằng	12-Apr-2004	61151321	7A2	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1322	Võ Trần Mai	Trang	4-Mar-2004	61151322	7A2	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1323	Vũ Bích Phương	Anh	31-Jan-2004	61151323	7A2	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1324	Đặng Gia	Khánh	9-Aug-2004	61151324	7B0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1325	Hà Linh	Giang	26-Aug-2004	61151325	7B0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1326	Hoàng Nguyễn Nhật	Phương	26-Feb-2004	61151326	7B0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1327	Hoàng Thạch	Anh	26-May-2004	61151327	7B0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1328	Lưu Dương Khánh	Ngân	22-Aug-2004	61151328	7B0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1329	Nguyễn Anh	Ngọc	26-Jul-2004	61151329	7B0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1330	Nguyễn Hà Thảo	Chi	4-Oct-2004	61151330	7B0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1331	Nguyễn Hoàng Quốc	Anh	8-Nov-2004	61151331	7B0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1332	Nguyễn Phương	Nga	11-Mar-2004	61151332	7B0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1333	Nguyễn Sơn	Tùng	27-Oct-2004	61151333	7B0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1334	Phạm Diệu	Linh	3-May-2004	61151334	7B0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1335	Phạm Ngân	Anh	4-Oct-2004	61151335	7B0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
1336	Phan Vũ	Liêm	15-Nov-2004	61151336	7B0	Ngôi Sao Hà Nội	Thanh Xuân	Hà Nội
1337	Phạm Quang	Huy		61151337	8A	Thanh Xuân Nam	Thanh Xuân	Hà Nội
1338	Nguyễn Thị Việt	Mỹ		61151338	9A2	Thanh Xuân Nam	Thanh Xuân	Hà Nội
1339	Dockery Xoài	Anh	28-Aug-2005	61151339	6A2	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1340	Trần Khánh	Phuong	20-Sep-2005	61151340	6A2	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1341	Bùi Nhật	Linh	3-Feb-2004	61151341	7A3	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1342	Đàm Lâm	Tùng	10-Sep-2004	61151342	7A3	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1343	Đỗ Trọng	Khôi	2-Nov-2004	61151343	7A3	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1344	Lê Yến	Nhi	5-Nov-2004	61151344	7A3	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1345	Nguyễn Anh	Minh	25-Jun-2004	61151345	7A3	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1346	Trần Hoàng	Vũ	7-Feb-2004	61151346	7A3	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1347	Trần Phạm Anh	Thư	22-Jan-2004	61151347	7A3	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1348	Cao Huyền	Nhi	6-Nov-2003	61151348	8A3	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1349	Lê Anh Minh	Phuong	29-Nov-2003	61151349	8A3	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1350	Ngô Tùng	Lâm	5-May-2003	61151350	8A3	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1351	Ngô Tùng	Lâm	10-Jun-2003	61151351	8A3	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1352	Nguyễn Ánh	Ngọc	10-Apr-2003	61151352	8A3	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1353	Nguyễn Mai	Thi	28-Dec-2003	61151353	8A3	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1354	Nguyễn Nam	Việt	5-Nov-2003	61151354	8A3	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1355	Phạm Thái Vũ	Long	4-Jul-2003	61151355	8A3	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1356	Vũ Ngọc	Lan	10-Nov-2003	61151356	8A3	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1357	Đỗ Ngọc Cát	Tường	10-Oct-2002	61151357	9A1	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên

STT No.	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
1358	Đoàn Văn Thái	Đức	7-Mar-2002	61151358	9A1	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1359	Lê Yến	Chi	27-Apr-2002	61151359	9A1	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1360	Nguyễn Hoàng	Tú	13-Feb-2002	61151360	9A1	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1361	Nguyễn Huyền	Trang	2-Jan-2002	61151361	9A1	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1362	Vũ Hải	Phong	1-Oct-2002	61151362	9A1	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1363	Đỗ Hải	Đăng	18-Jun-2002	61151363	9A2	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1364	Nguyễn Minh	Phúc	9-Oct-2002	61151364	9A2	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1365	Nguyễn Thanh Mạnh	Quân	10-May-2002	61151365	9A2	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1366	Phan Anh	Vũ	8-Nov-2002	61151366	9A2	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1367	Trần Minh	Châu	18-Jan-2002	61151367	9A2	Đoàn Thị Điểm Ecopark	Văn Giang	Hưng Yên
1368	Nguyễn Mạnh	Đức	4-Dec-2004	61151368	7B	Thực Nghiệm		
1369	Lê Sỹ	Hoàng	14-Oct-2003	61151369	8A	Thực Nghiệm		
1370	Phùng Trang	Linh	26-Mar-2005	61151370	6A10	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1371	Nguyễn Thái Trung	Kiên	3-Oct-2005	61151371	6A11	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1372	Hoàng Vĩnh	Phát	16-Sep-2005	61151372	6A24	6	Vinschool	Hai Bà Trưng
1373	Bùi Ngọc	Minh	21-Feb-2005	61151373	6A5	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1374	Hoàng Minh	Hiếu	27-Feb-2005	61151374	6A5	6	Vinschool	Hai Bà Trưng
1375	Nguyễn Duy	Quang	16-Aug-2005	61151375	6A5	6	Vinschool	Hai Bà Trưng
1376	Trần Ngọc	Linh	17-May-2005	61151376	6A5	6	Vinschool	Hai Bà Trưng
1377	Vũ Thành	Long	5-Apr-2005	61151377	6A5	6	Vinschool	Hai Bà Trưng
1378	Nguyễn Vũ Phương	Anh	17-Mar-2005	61151378	6A6	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1379	Dương Đình Quang	Minh	28-Dec-2005	61151379	6A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội

STT No.	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Lớp Class	Tên Trường School	Quận District	Thành phố City
1380	Phạm Hưng	7-Jun-2005	61151380	6A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1381	Bùi Thục Hoa	13-Sep-2005	61151381	6A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1382	Vi Linh Nhi	21-Aug-2005	61151382	6A9	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1383	Lý Hiền Long	12-Jan-2004	61151383	7A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1384	Tô Chí Bình Nguyên	8-Jun-2004	61151384	7A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1385	Lê Thu Phương	3-Jan-2004	61151385	7A6	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1386	Nguyễn Đỗ Quân	12-May-2004	61151386	7A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1387	Phạm Đức Toàn	9-Feb-2004	61151387	7A8	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1388	Ngô Minh Châu	7-Feb-2003	61151388	8A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1389	Nguyễn Hà Bách	5-Mar-2003	61151389	8A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1390	Nguyễn Hoàng Duy	5-Dec-2003	61151390	8A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1391	Nguyễn Thị Thanh Mai	7-Mar-2003	61151391	8A1	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1392	Trần Hoàng Minh Hiếu	01-08-03	61151392	8A15	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1393	Đào Minh Nhi	01-08-03	61151393	8A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1394	Nguyễn Vũ Huyền Trang	09-10-03	61151394	8A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1395	Vũ Đức Việt	02-08-03	61151395	8A2	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1396	Nguyễn Diệu Hân	11-07-03	61151396	8A20	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1397	Đỗ Diệu Linh	12-02-02	61151397	9A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1398	Phạm Minh Hiếu	12-07-02	61151398	9A4	Vinschool	Hai Bà Trưng	Hà Nội
1399	Đinh Minh Châu	8-Oct-2004	61151399	7	Ái Mộ	Long Biên	Hà Nội
1400	Nguyễn Thanh Thủy	7-Feb-2004	61151400	7A0	Đống Đa		